

Phụ lục I**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		Ghi chú
		Năm 2030	Sau năm 2030	
1	Đô thị Bắc Giang	II	II	
2	Đô thị Kinh Bắc	II	II	
3	Đô thị Từ Sơn	II	II	
4	Đô Thị Tiên Du	II	II	
5	Đô thị Yên Phong	II	II	
6	Đô thị Quế Võ	II	II	
7	Đô thị Gia Thuận	II	II	
8	Đô thị Hiệp Hòa	II	II	
9	Đô thị Tân Yên - Yên Thế	Phân đầu đạt II	II	
10	Đô thị Lạng Giang - Lục Nam	II	II	
11	Đô thị Lục Ngạn	II	II	
12	Đô thị Sơn Động	Phân đầu đạt II	II	

Ghi chú: Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn mang tính định hướng, sẽ được cập nhật, hoàn thiện theo Nghị quyết về phân loại đô thị được cấp có thẩm quyền ban hành trong thời gian tới, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Phụ lục II**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
A	KHU KINH TẾ		
	Khu kinh tế chuyên biệt	Xã Kép và Xã Lạng Giang	6.000-10.000
B	KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO		
	Khu thương mại tự do	Xã Gia Bình	2.000-5.000
C	KHU CÔNG NGHIỆP		
C.1	CÁC KCN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030		20.436,2
C.1.1	CÁC KCN ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH TIẾP TỤC THỰC HIỆN QUY HOẠCH		16.721,2
I	Các KCN tiếp tục thực hiện quy hoạch, không điều chỉnh diện tích, vị trí thời kỳ 2021-2030		11.749,7
1	KCN Quế Võ III	Phường Quế Võ, phường Đào Viên	490,1
2	KCN Yên Phong II	Các xã: Tam Giang, Văn Môn, Yên Phong	653,2
3	KCN Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh	Phường Từ Sơn, xã Đại Đồng	485,0
4	KCN Tiên Sơn	Các Phường: Đồng Nguyên, Tam Sơn; các xã: Đại Đồng, Tiên Du,	402,4
5	KCN Đại Đồng – Hoàn Sơn	Phường Từ Sơn, xã Đại Đồng	382,6
6	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Phường Tiên Phong	211,0
7	KCN Vân Trung	Phường Nénh, phường Tiên Phong	386,5
8	KCN Hòa Phú	Xã Xuân Cẩm	514,5
9	KCN Việt Hàn	Phường Nénh, phường Việt Yên	197,6
10	KCN Yên Lư	Phường Yên Dũng	581,9
11	KCN Thuận Thành I	Các phường: Ninh Xá, Trạm Lộ	250,0
12	KCN Thuận Thành II	Phường Mão Điền, Phường Thuận Thành	252,6
13	KCN Thuận Thành III	Phường Trí Quả, Phường Thuận Thành	662,5
14	KCN Gia Bình	Các xã: Gia Bình, Đông Cứu	306,0
15	KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Các phường: Nam Sơn, Hạp Lĩnh, Tân Chi	300,0
16	KCN Phúc Sơn	Xã Quang Trung	123,9
17	KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm	211,0
18	KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm	224,0

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
19	KCN Hòa Yên	Xã Hiệp Hòa, Phường Vân Hà, Phường Tự Lạn	256,7
20	KCN Song Mai - Nghĩa Trung	Phường Việt Yên, Phường Đa Mai	197,1
21	KCN An Việt - Quế Võ 6	Các phường: Quế Võ, Đào Viên	76,0
22	KCN Đồng Phúc	Phường Cảnh Thụy, xã Đồng Việt	354,6
23	KCN Nghĩa Hưng	Xã Tiên Lục	148,7
24	KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện	Phường Tự Lạn, phường Việt Yên, xã Ngọc Thiện	163,6
25	KCN Yên Sơn-Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng	484,4
26	KCN Quang Châu 2	Phường Nénh	123,5
27	KCN Công nghệ số	Phường Võ Cường, phường Hạp Lĩnh và xã Liên Bảo	213,3
28	KCN Yên Sơn	Xã Bắc Lũng	154,5
29	KCN Đức Giang	Phường Cảnh Thụy, Xã Đồng Việt	285,4
30	KCN Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	149,6
31	KCN Thượng Lan	Phường Tự Lạn	149,7
32	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Tân Dĩnh, xã Mỹ Thái	196,2
33	KCN Thái Đào-Tân An	Xã Tân Dĩnh, phường Tân An	166,9
34	KCN Tự Lạn - Bích Động - Trung Sơn	Các phường: Việt Yên, Vân Hà, Tự Lạn	150,0
35	KCN Gia Bình III	Xã Cao Đức, xã Nhân Thắng, xã Trung Khê	280,0
36	KCN Lương Tài 2	Xã Lâm Thao, xã Gia Bình, phường Trạm Lộ	950,0
37	KCN Lương Tài 3	Xã Trung Chính, xã Trung Khê	510,0
38	KCN công nghệ cao Đào Viên	Phường Đào Viên	105,0
II	Các KCN đã có trong quy hoạch điều chỉnh mở rộng diện tích giai đoạn 2026-2030		4.971,5
39	KCN Tiên Sơn-Ninh Sơn	Phường Vân Hà	323,0
40	KCN Đình Trám	Phường Nénh, phường Việt Yên	134,0
41	KCN Quang Châu	Phường Nénh	546,0
42	KCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang	195,0
43	KCN Mỹ Thái	Xã Lạng Giang, xã Mỹ Thái	249,0
44	KCN Ngọc Lý	xã Tân Yên	280,0
45	KCN Quế Võ	Các phường: Nam Sơn, Phường Liễu, Bồng Lai, xã Chi Lăng	921,2
46	KCN Lương Tài 1	Xã Trung Khê, xã Nhân Thắng	360,0
47	KCN Gia Bình II	xã Nhân Thắng, xã Cao Đức	390,0
48	KCN Quế Võ II	Phường Đào Viên, Xã Phù Lãng	597,1
49	KCN Yên Phong	Các xã: Yên Phong, Yên Trung, Tam Đa	976,2
C.1.2.	CÁC KCN QUY HOẠCH MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030		3.715,0

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
I	Các KCN bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh trên cơ sở tích hợp và mở rộng các CCN hiện có		1.540,0
1	KCN Hiệp Hòa II	Xã Hiệp Hòa	466,0
2	KCN Hiệp Hòa III	Xã Hiệp Hòa	225,0
3	KCN Hoàng Vân IV	Xã Hoàng Vân	140,0
4	KCN Hợp Thịnh I	Xã Hợp Thịnh	150,0
5	KCN Hợp Thịnh II	Xã Hợp Thịnh	160,0
6	KCN Hợp Thịnh III	Xã Hợp Thịnh	134,0
7	KCN Xuân Cẩm III	Xã Xuân Cẩm	145,0
8	KCN Phượng Sơn	Phường Phượng Sơn	120,0
II	Các KCN bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh tại các khu vực thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển		2.175,0
9	KCN An Hà 1	Xã Tiên Lục	150,0
10	KCN Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý	352,0
11	KCN Phú Mỹ	Xã Kép, xã Lạng Giang	155,0
12	KCN Phú Mỹ I	Xã Kép, xã Lạng Giang	164,0
13	KCN Bồng Lai-Đào Viên	Phường Bồng Lai, phường Đào Viên	160,0
14	KCN Xuân Cẩm I (<i>Hương Lâm-Mai Đình</i>)	Xã Xuân Cẩm	160,0
15	KCN Hoàn Sơn	xã Lạng Giang	164,0
16	KCN Tân An	Phường Tân An	120,0
17	KCN Quang Trung	Xã Quang Trung	150,0
18	KCN Dữ liệu	Phường Cảnh Thụy	600,0
C.2	CÁC KCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030		5.720,0
C.2.1	CÁC KCN QUY HOẠCH MỚI		5.410,0
1	KCN An Hà 2	Xã Tiên Lục	150,0
2	KCN An Hà 3	Xã Tiên Lục, xã Kép	150,0
3	KCN Quế Nham	Phường Đa Mai	150,0
4	KCN Bảo Đài I	Xã Bảo Đài	400,0
5	KCN Xuân Cẩm II (<i>Châu Minh-Bắc Lý</i>)	Xã Xuân Cẩm	200,0
6	KCN Hoàng Vân II	Xã Hoàng Vân	103,0
7	KCN Vân Hà (<i>Tiên Sơn-Trung Sơn</i>)	Phường Vân Hà	235,0
8	KCN Bảo Đài II	Xã Bảo Đài	400,0
9	KCN Hiệp Hoà I	Xã Hiệp Hoà	254,0
10	KCN Cẩm Lý II	Xã Cẩm Lý	193,0

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
11	KCN Hoàng Vân III	Xã Hoàng Vân	210,0
12	KCN Đồi Hồng	Xã Bồ Hạ	400,0
13	KCN Bảo Đài III	Xã Bảo Đài	350,0
14	KCN Hoàng Vân I	Xã Hoàng Vân	235,0
15	KCN Quang Thịnh	Xã Kép	200,0
16	KCN Lục Nam (Lục Nam-Bảo Đài-Tân Dĩnh)	xã Lục Nam, xã Bảo Đài, xã Tân Dĩnh	221,0
17	KCN Lục Ngạn	Xã Lục Ngạn	290,0
18	KCN Vân Hà I (Minh Sơn)	Phường Vân Hà	237,0
19	KCN Tụ Lạn I (KCN Việt Tiến)	Phường Tụ Lạn	150,0
20	KCN Tụ Lạn II (Nam Hương Mai)	Phường Tụ Lạn	126,0
21	KCN Việt Yên (Việt Yên-Tụ Lạn)	Phường Việt Yên	160,0
22	KCN Cẩm Lý III	Xã Cẩm Lý	120,0
23	KCN Bảo Đài IV	Xã Bảo Đài	220,0
24	KCN Tây Yên Tử	Xã Tây Yên Tử	106,0
25	KCN Sông Bè	Xã Dương Hưu	150,0
C.2.2	CÁC KCN TIẾP TỤC MỞ RỘNG GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030 (Diện tích tăng thêm)		310,0
1	KCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang	69,0
2	KCN Thượng Lan	Phường Tụ Lạn	30,0
3	KCN Tụ Lạn-Bích Động- Trung Sơn	Phường Việt Yên, phường Vân Hà	35,0
4	KCN Phúc Sơn	Xã Quang Trung	100,0
5	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	Phường Việt Yên	76,0
C.3	CÁC KCN RÚT KHỎI QUY HOẠCH		455,00
1	KCN Huyền Sơn	Xã Nghĩa Phương	150,00
2	KCN Gia Bình I	Xã Đông Cứu, xã Đại Lai	250,00
3	KCN Hanaka	Phường Đồng nguyên	55,00

Ghi chú:

Danh mục Khu kinh tế, Khu công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được xác định cụ thể trong các đề án thành lập, quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện. Bổ sung một số khu công nghiệp mới từ việc sắp xếp các cụm công nghiệp khi đủ điều kiện.

Phụ lục III**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
A	CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030		4.194,3
I	Các cụm công nghiệp tiếp tục thực hiện quy hoạch, duy trì phát triển, không điều chỉnh diện tích, vị trí		2.107,7
1	CCN Xương Giang II	Phường Bắc Giang	10,4
2	CCN Bãi Ổi	Phường Bắc Giang	9,5
3	CCN Đình Trì	Phường Bắc Giang	15,2
4	CCN Tân Mỹ	Phường Đa Mai	11,3
5	CCN Khúc Xuyên	Phường Kinh Bắc	10,6
6	CCN Hoàng Mai	Phường Nénh	17,4
7	CCN Nénh	Phường Nénh	43,0
8	CCN Quang Châu	Phường Nénh	60,0
9	CCN Hạp Lĩnh	Phường Hạp Lĩnh	72,1
10	CCN Đa Hội	Phường Phù Khê	34,4
11	CCN làng nghề Hương Mạc	Phường Phù Khê	27,8
12	CCN Xuân Lâm	Phường Song Liễu	49,4
13	CCN Hà Mãn - Trí Quả	Phường Song Liễu - Phường Trí Quả	75,0
14	CCN công nghệ cao Tam Sơn	Phường Tam Sơn	13,5
15	CCN làng nghề xã Song Hồ	Phường Thuận Thành	9,8
16	CCN Đình Bảng I	Phường Từ Sơn	18,7
17	CCN Nham Sơn - Yên Lư	Phường Yên Dũng	73,3
18	CCN Yên Lư	Phường Yên Dũng	75,0
19	CCN Lan Sơn	Xã Bắc Lũng	69,5
20	CCN Lan Sơn 2	Xã Bắc Lũng	74,3
21	CCN Khám Lạng	Xã Bắc Lũng	40,0
22	CCN Bồ Hạ	Xã Bồ Hạ	6,5
23	CCN Đông Sơn	Xã Bồ Hạ	22,9
24	CCN Hỗ trợ Cách Bi	Phường Bồng Lai	72,0
25	CCN Hương Sơn	Xã Kép	65,4
26	CCN Hương Sơn 2	Xã Kép	65,0
27	CCN làng nghề Quảng Bô	Xã Lâm Thao	9,6
28	CCN Lâm Bình	Xã Lâm Thao	55,4
29	CCN Vôi - Yên Mỹ	Xã Lạng Giang	13,2
30	CCN Tân Đình - Phi Mô	Xã Lạng Giang và xã Tân Đình	17,2
31	CCN Già Khê	Xã Lục Nam	32,0

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
32	CCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiện	66,0
33	CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	75,0
34	CCN Phù Lãng	Xã Phù Lãng	75,0
35	CCN Mỹ An	Xã Phụng Sơn	46,8
36	CCN Phụng Sơn	Xã Phụng Sơn	65,0
37	CCN Tân Chi	Xã Tân Chi	73,6
38	CCN Hỗ trợ Tân Chi 2	Xã Tân Chi	50,0
39	CCN Lạc Vệ	Xã Tân Chi	45,5
40	CCN Non Sáo	Xã Tân Dĩnh	22,3
41	CCN Đại Lâm	Xã Tân Dĩnh	50,0
42	CCN Đồng Đình	Xã Tân Yên	58,2
43	CCN Lãng Cao	Xã Tân Yên	41,4
44	CCN Thanh Sơn	Xã Tây Yên Tử	46,0
45	CCN đa nghề Đông Thọ	Xã Văn Môn	73,6
46	CCN làng nghề Xuân Lai	Xã Gia Bình	9,4
47	CCN làng nghề Trung Nghĩa - Đông Thọ	Xã Yên Phong và xã Văn Môn	8,2
48	CCN Yên Trung - Đông Tiến	Xã Yên Phong và xã Yên Trung	23,1
49	CCN Yên Trung - Thụy Hoà	Xã Yên Trung và xã Tam Đa	46,1
50	CCN Nghĩa Hòa	Xã Tiên Lục	63,5
II	Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch điều chỉnh mở rộng diện tích		466,5
1	CCN Việt Tiến từ 29,7ha lên thành 75ha	Phường Tụ Lạn	75,0
2	CCN Mẫn Xá - Văn Môn từ 26,54 ha lên thành 40ha	Xã Văn Môn	40,0
3	CCN Cao Đức - Vạn Ninh (từ 55,4 ha lên thành 70ha)	Xã Cao Đức	70,0
4	CCN Tân Dân từ 5ha lên thành 35ha	Phường Tân An	35,0
5	CCN Tiên Hưng, từ 31,6 ha lên thành 75ha	Xã Bắc Lũng	41,5
6	CCN Tân Sỏi, từ 19,1 ha lên 55 ha	Xã Yên Thế	55,0
7	CCN Phụng Sơn - Đại Lâm từ 50ha lên thành 75ha	Xã Lục Nam và xã Tân Dĩnh	75,0
8	CCN Đại Lâm 2 từ 60ha lên thành 75 ha	Xã Tân Dĩnh và xã Lạng Giang	75,0
III	Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch tiếp tục thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư		421,0
1	CCN Nghĩa Đạo	Phường Trạm Lộ	50,0
2	CCN Quế Tân	Phường Quế Võ và Phường Đào Viên	45,0

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
3	CCN Tiên Sơn	Phường Vân Hà	75,0
4	CCN Nghĩa Trung	Phường Việt Yên	75,0
5	CCN Minh Đức - Ngọc Lý	Phường Việt Yên và xã Tân Yên	75,0
6	CCN Việt Ngọc	Xã Ngọc Thiện	49,0
7	CCN Kim Trảng	Xã Tân Yên	52,0
IV	Các cụm công nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021-2030		1.199,0
1	CCN Kép	Xã Kép (40ha) và xã Bảo Đài (25ha)	65,0
2	CCN Đại Lâm 3	Xã Tân Dĩnh	30,0
3	CCN Đông Phú	Xã Đông Phú	60,0
4	CCN Nghĩa Hòa 2	Xã Tiên Lục	40,0
5	CCN Cương Sơn	Xã Lục Nam	30,0
6	CCN Ao Vè	Xã Trường Sơn	60,0
7	CCN Đồng Quân	Xã Trường Sơn	40,0
8	CCN Tân Trung	Xã Nhã Nam	30,0
9	CCN Trung Khê	Xã Trung Khê	57,0
10	CCN Hương Mãn	Xã Mỹ Thái	30,0
11	CCN Đồng Hưu	Xã Đồng Kỳ	30,0
12	CCN An Bá	Xã Sơn Động	40,0
13	CCN Tuần Đạo	Xã Tuần Đạo	30,0
14	CCN Hồ Trúc	Xã Cẩm Lý	50,0
15	CCN Chi Lăng	Xã Chi Lăng	75,0
16	CCN Văn Môn	Xã Văn Môn	42,0
17	CCN Song Sơn	Xã Tam Tiến	30,0
18	CCN Xuân Lương	Xã Xuân Lương	30,0
19	CCN Trại Hạ	Xã Xuân Lương	30,0
20	CCN An Lạc	Xã An Lạc	35,0
21	CCN Bắc Lũng 1	Xã Bắc Lũng	30,0
22	CCN Bắc Lũng 2	Xã Bắc Lũng	35,0
23	CCN Trung Chính	Xã Trung Chính	40,0
24	CCN Lâm Thao	Xã Lâm Thao	45,0
25	CCN Việt Yên - Đa Mai	Phường Việt Yên và phường Đa Mai (4ha)	31,0
26	CCN Đông Lỗ 3	Xã Hiệp Hòa	33,0
27	CCN Gia Bình	Xã Gia Bình	12,0
28	CCN làng nghề Nam Dương	Xã Nam Dương	20,0
29	CCN Tân Chi 3	Xã Tân Chi	33,0
30	CCN làng nghề Lãng Sơn	Phường Tân An	22,0
31	CCN làng nghề gốm Phù Lãng	Xã Phù Lãng	37,0
32	CCN Bích Sơn	Phường Việt Yên	27,0

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
B	CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỀ XUẤT BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030		863,0
1	CCN Yên Phong 2	Xã Yên Phong	73,0
2	CCN Tân An 1	Phường Tân An	65,0
3	CCN Tiên Lục	Xã Tiên Lục	60,0
4	CCN Minh Đức	Phường Việt Yên	60,0
5	CCN Nham Sơn	Phường Yên Dũng	50,0
6	CCN Tự Lạn	Phường Tự Lạn	60,0
7	CCN Tân Đình - Mỹ Thái	Xã Tân Đình (60ha) và xã Mỹ Thái (10ha)	70,0
8	CCN Tiên Nha	Xã Lục Nam	60,0
9	CCN Song Vân	Xã Ngọc Thiệp	70,0
10	CCN Trại Mít	Xã Đông Phú	40,0
11	CCN Bắc Lũng 3	Xã Bắc Lũng	30,0
12	CCN Bắc Lũng 4	Xã Bắc Lũng	22,0
13	CCN Bắc Lũng 5	Xã Bắc Lũng	20,0
14	CCN Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	43,0
15	CCN làng nghề Mỹ Hà	Xã Tiên Lục	30,0
16	CCN Phù Lãng - Văn Phong	Xã Phù Lãng	60,0
17	CCN Yên Định	Xã Yên Định	50,0
C	Các cụm công nghiệp đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch		1.811,6
I	Các cụm công nghiệp tiếp tục thực hiện sáp nhập vào KCN theo Quyết định số 219/QĐ-TTg		147,1
1	CCN Tăng Tiến	Phường Nénh	36,5
2	CCN Nội Hoàng	Phường Tiên Phong	61,4
3	CCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang	49,2
II	Các cụm công nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển đổi đất, xóa bỏ theo Quyết định số 219/QĐ-TTg và Quyết định số 1589/QĐ-TTg		316,1
1	CCN Liên Dương	Xã Nhã Nam	75,0
2	CCN Đức Thắng	Xã Hiệp Hòa	7,0
3	CCN Đồng Kỳ I	Phường Đồng Nguyên	11,8
4	CCN Đồng Quang	Phường Đồng Nguyên	28,6
5	CCN Thanh Khương	Phường Trí Quả	11,4
6	CCN Khắc Niệm	Phường Hạp Lĩnh	61,9
7	CCN Châu Khê	Phường Phù Khê	13,5
8	CCN làng nghề Trương Giang	Phường Tam Sơn	8,3
9	CCN Dốc Sắt	Phường Từ Sơn	9,3
10	CCN Mã Ông	Phường Từ Sơn	5,1
11	CCN Phong Khê	Phường Võ Cường	12,4
12	CCN Võ Cường	Phường Võ Cường	7,7
13	CCN Phong Khê mở rộng	Phường Võ Cường	26,2
14	CCN làng nghề Đại Bái	Xã Gia Bình	6,3

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
15	CCN Phú Lâm	Xã Tiên Du	31,7
III	Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch đề xuất chuyển đổi sang đất đô thị, thương mại, dịch vụ và đất khác		113,4
1	CCN Châu Khê mở rộng	Phường Phù Khê	9,3
2	CCN Thọ Xương	Phường Bắc Giang	4,1
3	CCN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai	6,0
4	CCN Tân Mỹ - Song Khê	Phường Đa Mai và phường Tiên Phong	7,8
5	CCN Làng nghề Vân Hà	Phường Vân Hà	2,3
6	CCN Đồi Ngô	Xã Lục Nam	9,1
7	CCN Vũ Xá	Xã Cẩm Lý	75,0
IV	Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch đề xuất sáp nhập, chuyển thành Khu công nghiệp giai đoạn 2026-2030		1.235,0
1	CCN Trung Sơn - Ninh Sơn	Phường Vân Hà	75,0
2	CCN Thanh Vân	Xã Hoàng Vân	75,0
3	CCN Đoàn Bái	Xã Hiệp Hòa	69,9
4	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Xã Hiệp Hòa	50,0
5	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Xã Hiệp Hòa	75,0
6	CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Hiệp Hòa	75,0
7	CCN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	74,9
8	CCN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh	74,9
9	CCN Châu Phong	Xã Phù Lãng	49,8
10	CCN Cầu Đất	Xã Phượng Sơn	19,7
11	CCN Việt Nhật	Xã Xuân Cẩm	49,8
12	CCN JUTECH	Xã Xuân Cẩm	75,0
13	CCN Tam Đa - Dũng Liệt khu số 2	Xã Yên Trung, xã Tam Đa	51,1
14	CCN Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 1	Xã Yên Trung và xã Tam Đa	75,0
15	CCN Đông Lỗ	Xã Hiệp Hòa	75,0
16	CCN Đông Lỗ 2	Xã Hiệp Hòa	50,0
17	CCN Mai Trung	Xã Hợp Thịnh	40,0
18	CCN Hòa Sơn - Quang Minh	Xã Hợp Thịnh	75,0
19	CCN Thanh Vân - Hoàng An	Xã Hoàng Vân	65,0
20	CCN Liên Sơn	Xã Nhã Nam	40,0

Ghi chú:

Danh mục Cụm công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi cụm công nghiệp khi đủ điều kiện. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp, sắp xếp lại các cụm công nghiệp để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh Bắc Ninh.

Phụ lục IV**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

STT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
I	Các tuyến hiện có			
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01)	Xã Kép	Phường Từ Sơn	Cao tốc/ 6÷8 làn xe
2	Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên (CT.07)	Xã Văn Môn	Xã Tam Giang	Cao tốc/ 6 làn xe
3	Cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long (CT.09)	Xã Tam Giang	Xã Cẩm Lý	Cao tốc/ 6 làn xe
4	Vành đai 4 (Thủ đô Hà Nội)	Phường Ninh Xá	Phường Nam Sơn	Cao tốc/ 6 làn xe
II	Các tuyến xây mới			
1	Cao tốc Cổ Loa – Gia Bình (đường nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội)	Phường Từ Sơn	Xã Lương Tài	Cao tốc/ 6 làn xe
2	Vành đai 5 (đề xuất mới)	Xã Nghĩa Phương (giáp ranh giới tỉnh Hải Phòng)	Xã Xuân Lương (giáp ranh giới tỉnh Thái Nguyên)	Cao tốc/ 6 làn xe
3	Vành đai 4.5 (trên cơ sở VĐ5 đã có trong quy hoạch đổi tên thành VĐ4.5 đoạn từ xã Cẩm Lý đến xã Quang Trung, tuyến tiếp tục đi qua địa bàn xã Hoàng Vân, Hợp Thịnh, điểm cuối tại nút giao hiện có với CT.07)	Xã Cẩm Lý (giáp ranh giới tỉnh Hải Phòng)	Xã Hợp Thịnh (giáp ranh giới tỉnh Thái Nguyên)	Cao tốc/ 6 làn xe

ĐƯỜNG BỘ KHÁC

STT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
A	QUỐC LỘ			
I	Các tuyến hiện có			
1	Quốc lộ 1	Xã Kép	Phường Bắc Giang	III-II/2÷4 làn xe
2	Quốc lộ 17	Phường Song Liễu	Xã Xuân Lương	III-II/2÷4 làn xe;
3	Quốc lộ 18	Phường Kinh Bắc	Xã Phù Lãng	III-II/ 4 làn xe
4	Quốc lộ 31	Phường Bắc Giang	Xã Vân Sơn	III-II/2÷4 làn xe
5	Quốc lộ 37	Xã Cẩm Lý	Xã Hoàng Vân	III-II/2÷4 làn xe
6	Quốc lộ 38	Phường Hợp Lĩnh	Phường Trạm Lộ	III-II/4 làn xe
7	Quốc lộ 279	Xã Dương Hưu	Xã Tân Sơn	IV-III/2÷4 làn xe
B	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có và tuyến kéo dài			
1	ĐT. 248	Xã Tân Sơn	Xã Xa Lý	IV-III/ 2 làn xe
2	ĐT. 276	Phường Ninh Xá	Phường Phù Khê	III; 4 làn xe; cấp Đô thị.
3	ĐT. 277	Xã Hiệp Hoà	Phường Đào Viên	II; 4 làn xe; cấp Đô thị.
4	ĐT. 278	Xã Kép	Phường Tam Sơn	III; 4 làn xe; cấp Đô thị
5	ĐT. 279	Phường Vũ Ninh	Xã Tân Chi	II; 4 làn xe; cấp Đô thị
6	ĐT. 282 (ĐT.389 cũ)	Xã Bắc Lũng	Xã Xuân Cẩm	II ;4 làn xe; cấp Đô thị
7	ĐT. 284 (ĐT.294C cũ)	Xã Tân Yên	Xã Đồng Kỳ	III ; 2÷4 làn xe
8	ĐT. 286	Phường Kinh Bắc	Xã Tam Giang	III-II; 2÷4 làn xe; cấp Đô thị
9	ĐT. 287	Phường Đa Mai	Phường Từ Sơn	II/ 4 làn xe; cấp Đô thị
10	ĐT. 288	Xã Xuân Cẩm	Xã Hoàng Vân	III ; 2÷4 làn xe
11	ĐT. 289	Xã Lục Sơn	Xã Kiên Lao	III ; 2÷4 làn xe
12	ĐT. 291	Xã Yên Định	Xã Tây Yên Tử	III ; 2÷4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Quy mô tối thiểu (cấp/lần xe)
13	ĐT. 292	Xã Kép	Xã Yên Thế	III ; 2÷4 lần xe
14	ĐT. 292C	Xã Bồ Hạ	Xã Xuân Lương	III ; 2 lần xe
15	ĐT. 293	Phường Bắc Giang	Xã Dương Hưu	III-II ; 4 lần xe; cấp Đô thị;
16	ĐT. 293B (chuyên một phần tuyến ĐT.293 cũ và bổ sung kết nối đi Quảng Ninh)	Xã Lục Nam	Xã Lục Sơn	III ; 2÷4 lần xe
17	ĐT.293C	Xã Trường Sơn	Xã Đông Phú	III ; 2÷4 lần xe
18	ĐT.294	Xã Yên Thế	Xã Hoàng Vân	III ; 2÷4 lần xe
19	ĐT.294B	Xã Xuân Lương	Phường Tụ Lạn	III-II; 2÷4 lần xe
20	ĐT.295 (chuyên một phần tuyến ĐT.287 cũ kết nối đến QL.18)	Xã Lục Nam	Phường Quế Võ	III - II/ 2÷4 lần xe; Cấp Đô thị
21	ĐT.295B	Xã Tân Dĩnh	Phường Từ Sơn	III-II ; 2÷4 lần xe
22	ĐT.296	Xã Hiệp Hòa	Xã Hợp Thịnh	III ; 2÷4 lần xe
23	ĐT.297	Xã Quang Trung	xã Hợp Thịnh	III ; 2÷4 lần xe
24	ĐT.298	Xã Nhã Nam	Phường Nénh	III ; 2÷4 lần xe
25	ĐT.299B	xã Bồ Hạ	xã Tân Dĩnh	III ; 2÷4 lần xe
26	ĐT.389C (ĐT.299D cũ)	Xã Đông Việt	Giáp giáp ranh tỉnh Hải Phòng	II; 4 lần xe
II	Các tuyến quy hoạch			
1	ĐT. 280	Phường Cảnh Thụy	Phường Song Liễu	I; Cấp Đô thị
2	ĐT.281	Xã Cao Đức	Phường Song Liễu	II; 4 lần xe; cấp Đô thị
3	ĐT. 283	Phường Việt Yên	Xã Hoàng Vân	II ;4 lần xe; cấp Đô thị
4	ĐT. 285	Phường Bắc Giang	Xã Trung Chính	I; Cấp Đô thị
5	ĐT. 291B	Xã Tuấn Đạo	Xã Nam Dương	III ; 2÷4 lần xe
6	ĐT. 292B	Xã Lạng Giang	Xã Hợp Thịnh	III-II ; 2÷4 lần xe; cấp Đô thị

STT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
7	ĐT. 293B (Tuyến đi Quảng Ninh)	Xã Lục Nam	Xã Lục Sơn	IV-III ; 2÷4 làn xe
8	ĐT.299	xã Bồ Hạ	phường Từ Sơn	III-II ;2÷4 làn xe; cấp Đô thị;
9	ĐT. 330 (ĐT.293D)	Xã Dương Hưu	Xã Dương Hưu	IV-III; 2 làn xe
Các tuyến khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển.				

Ghi chú:

Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến sẽ được xác định trong các dự án đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

Quy mô của tuyến được xác định là quy mô tối thiểu trên toàn đoạn tuyến. Đối với các đoạn tuyến qua khu vực đô thị, các đoạn tuyến cục bộ qua khu vực đông dân cư hoặc đoạn tuyến có quy mô hiện trạng lớn hơn quy mô xác định trong quy hoạch này, khi đó quy mô đoạn tuyến được xác định theo quy mô của quy hoạch khác có liên quan, theo quy mô hiện trạng đoạn tuyến hoặc theo tính toán chi tiết trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

Đối với các tuyến đường tỉnh xây dựng mới bố trí quỹ đất xây dựng đường gom, các điểm đầu nối đảm bảo theo quy định.

Đối với các tuyến đường tỉnh đã được đầu tư, đi qua khu vực dân cư hiện trạng không có khả năng mở rộng, không bố trí được đường gom, việc đầu nối cần đảm bảo an toàn theo quy định và được đánh giá thẩm tra an toàn giao thông trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định. Quy mô đầu tư phải đảm bảo số làn xe tối thiểu theo cấp đường được quy định trong quyết định này.

ĐƯỜNG SẮT

STT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)	Điểm cuối (trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có, nâng cấp, khôi phục		
1	Yên Viên (Hà Nội) – Đồng Đăng (Lạng Sơn)	Phường Từ Sơn	Xã Kép
2	Đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh	Phường Trí Quả	Xã Lương Tài
3	Kép – Lưu Xá	Xã Kép	Xã Xuân Lương
4	Kép – Chí Linh	Xã Kép	Xã Cẩm Lý
5	Yên Viên (Hà Nội) – Phả Lại (Quảng Ninh) – Hạ Long – Cái Lân; <i>đoạn tuyến đi qua khu vực tỉnh Bắc Ninh đề xuất chuyển đổi sang quy hoạch đường sắt đô thị</i>	Phường Võ Cường	Xã Phù Lãng
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Đường sắt liên vận Yên Viên (Hà Nội) – Đồng Đăng (Lạng Sơn) xây dựng mới	Phường Từ Sơn	Xã Kép
B	Đường sắt đô thị		
	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị kết nối các trung tâm hành chính, du lịch, công nghiệp, đô thị với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình; và đầu nối với mạng lưới đường sắt đô thị Thủ đô Hà Nội khi có đủ điều kiện		

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

STT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	4F và sân bay quân sự cấp I	Theo Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống Cảng Hàng không toàn quốc 2021-2030, tầm nhìn 2050 được duyệt

ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên đường thủy	Chiều dài qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh khoảng (km)	Cấp kỹ thuật (Hiện trạng; Dự kiến nâng cấp)
1	Tuyến thủy nội địa sông Đuống	42	II;II
2	Tuyến thủy nội địa sông Thái Bình	15	II;I
3	Tuyến thủy nội địa sông Cầu	83	III;II
4	Tuyến thủy nội địa sông Thương	94	III;III
5	Tuyến thủy nội địa sông Lục Nam	94	IV;III
Các luồng, tuyến thủy nội địa tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển			

CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng, bến	Địa điểm dự kiến	Quy mô tối thiểu
1	Cảng/Bến trên sông Đuống		
1.1	Cảng Tri Phương (ICD Tri Phương)	Xã Đại Đồng	I
1.2	Cảng Dabaco	Xã Phật Tích	II
1.3	Cảng Quế Võ (gắn ICD Quế Võ)	Phường Đào Viên	I
1.4	Cảng container Đức Long	Xã Phù Lãng	I
1.5	Cảng Tri Phương 2	Xã Đại Đồng	II
1.6	Cảng Tân Chi (ICD Tân Chi)	Xã Phật Tích	I
1.7	Cảng Hồ	Phường Thuận Thành	III
1.8	Cảng Chi Lăng 1	Xã Chi Lăng	III
1.9	Cảng Chi Lăng 2	Xã Chi Lăng	III
1.10	Cảng Chì	Phường Bồng Lai	III
1.11	Cảng Đại Lai	Phường Đại Lai	II
1.12	Cảng Châu Phong (ICD Châu Phong)	Xã Phù Lãng	I
1.13	Cảng Thái Bảo	Xã Nhân Thắng	I
1.14	Cảng Đức Long	Xã Phù Lãng	II
1.15	Cảng Cao Đức	Xã Cao Đức	III
2	Cảng/Bến trên sông Cầu		
2.1	Cảng Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	III
2.2	Cảng Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	III
2.3	Cảng Xuân Cẩm	Xã Xuân Cẩm	II
2.4	Cảng Phú Mai Đình	Xã Xuân Cẩm	II
2.5	Cảng Đông Xuyên	Xã Yên Phong	II
2.6	Cảng Tiên Sơn	Xã Yên Trung	I
2.7	Cảng Vân Hà	Phường Vân Hà	III
2.8	Cảng Đáp Cầu	Phường Kinh Bắc	III
2.9	Cảng Quang Châu	Phường Nénh	II
2.10	Cảng xăng dầu Quang Châu	Phường Nénh	III

2.11	Cảng Yên Hà	Phường Nénh	III
2.12	Cảng Cung Kiệm	Phường Nhân Hòa	III
2.13	Cảng Long Xá	Phường Yên Dũng	III
2.14	Cảng Thạch Bàn	Phường Yên Dũng	III
2.15	Cảng Phù Lương	Phường Đào Viên	III
2.16	Cảng Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	III
3	Các Cảng/Bến trên sông Thái Bình		
3.1	Cảng Phả Lại	Xã Phù Lãng	II
3.2	Cảng Đức Long 1	Xã Phù Lãng	II
3.3	Cảng Cao Đức	Xã Cao Đức	III
3.4	Cảng An Thịnh	Xã Trung Khê	II
3.5	Cảng Trung Khê	Xã Trung Khê	III
4	Cảng/Bến trên sông Thương		
4.1	Cảng Trí Yên	Phường Tân An	II
4.2	Cảng Bến Đám	Phường Yên Dũng	III
4.3	Cảng Tân Tiến	Phường Tân Tiến	III
4.4	Cảng Đồng Sơn	Phường Tiên Phong	I
4.5	Cảng Á Lữ	Phường Bắc Giang	II
4.6	Cảng nhà máy Phân Đạm	Phường Bắc Giang	II
4.7	Cảng Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	III
5	Cảng/Bến trên sông Lục Nam		
5.1	Cảng Vĩnh Nghiêm	Phường Tân An	III
5.2	Cảng Yên Sơn	Xã Bắc Lũng	III
5.3	Cảng Vũ Xá	Xã Cẩm Lý	II
5.4	Cảng An Khánh	Xã Cẩm Lý	II
5.5	Cảng Mỹ An	Phường Phượng Sơn	II
5.6	Cảng Chũ	Phường Chũ	III
5.7	Cảng Bảo Đài	Xã Bảo Đài	II
5.8	Cảng Huyền Sơn	Xã Nghĩa Phương	III
5.9	Cảng Phượng Sơn	Phường Phượng Sơn	III
	Các cảng, bến hành khách tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		

Ghi chú:

- Phân loại theo tiêu chí quy mô và tầm quan trọng:

+ Cảng loại I: Có vị trí chiến lược, năng lực bốc dỡ lớn, tiếp nhận phương tiện thủy trọng tải lớn (thường ≥ 1.000 tấn) hoặc tàu biển, kết nối tốt với hệ thống giao thông khác.

+ Cảng loại II: Có quy mô trung bình, phục vụ luồng đường thủy nội địa quốc gia hoặc chính, năng lực xếp dỡ trung bình (thường từ 200 - dưới 1.000 tấn).

+ Cảng loại III: Quy mô nhỏ, phục vụ nhu cầu địa phương, phương tiện trọng tải thấp (dưới 200 tấn).

Phương hướng phát triển mạng lưới cảng thủy nội địa mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, địa điểm xây dựng chính xác sẽ được xác định trong các dự án đầu tư trên tiêu chí đảm bảo kết nối hành lang thuận lợi, đảm bảo đủ quỹ đất tối thiểu để bố trí kết cấu hạ tầng phục vụ cảng thủy nội địa theo quy định.

CẢNG CẠN

STT	Tên cảng cạn	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	Năng lực TEU/năm
Cảng cạn đã có trong Quy hoạch cảng cạn quốc gia				
1	Cảng cạn Tiên Sơn	Phường Tam Sơn	12÷25	120.000
2	Cảng cạn Tân Chi	Xã Tân Chi	8,2÷13,5	82.000÷135.000
3	Cảng cạn Quế Võ	Phường Đào Viên	12÷25	88.000÷105.000
4	Cảng cạn Yên Phong	Xã Tam Đa	8,8÷12,5	88.000÷125.000
5	Cảng cạn Hương Sơn	Xã Kép	8÷43	100.000÷150.000
6	Cảng cạn Đồng Sơn	Phường Tiên Phong	8÷20	100.000÷150.000
7	Cảng cạn Sen Hồ	Phường Việt Yên	10÷15	100.000÷150.000
Cảng cạn đề xuất đưa vào Quy hoạch cảng cạn quốc gia				
1	Cảng cạn Gia Bình	Xã Nhân Thắng	7÷20	88.000÷125.000
2	Cảng cạn Phong Khê	Phường Võ Cường	15÷20	100.000÷150.000
<p>Các cảng cạn khác sẽ được đánh giá đảm bảo các chỉ tiêu, đầu tư xây dựng theo điều kiện và tiềm năng phát triển của hành lang vận tải.</p> <p>Cảng cạn Hương Sơn, Sen Hồ, Quế Võ, Gia Bình bố trí thêm quỹ đất mở rộng khi có đủ điều kiện, năng lực thông qua phát triển theo nhu cầu.</p>				

Ghi chú: Phương hướng phát triển mạng lưới cảng cạn mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, địa điểm xây dựng chính xác sẽ được xác định trong các dự án đầu tư trên tiêu chí đảm bảo kết nối hành lang thuận lợi, đảm bảo đủ quỹ đất tối thiểu theo quy hoạch được duyệt.

BẾN XE KHÁCH

STT	Bến xe	Vị trí	Cấp hạng (tối thiểu)
I	Bến xe hiện có		
1	Bến xe Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc	II
2	Bến xe Quế Võ	Phường Quế Võ	I
3	Bến xe Lương Tài	Xã Lương Tài	IV
4	Bến xe Bồ Hạ	Xã Bồ Hạ	IV
5	Bến xe Xuân Lương	Xã Xuân Lương	IV
6	Bến xe Cao Thượng	Xã Tân Yên	IV
7	Bến xe Lục Nam	Xã Lục Nam	IV
8	Bến xe Bắc Giang	Phường Bắc Giang	II
9	Bến xe Lục Ngạn	Phường Chũ	IV
10	Bến xe Cầu Gõ	Xã Yên Thế	II
11	Bến xe Tân Sơn	Xã Tân Sơn	IV
12	Bến xe Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	II

STT	Bến xe	Vị trí	Cấp hạng (tối thiểu)
13	Bến xe Sơn Động	Xã Sơn Động	IV
14	Bến xe Nhã Nam	Xã Nhã Nam	IV
II	Quy hoạch bến xe mới		
1	Bến xe Lục Sơn	Xã Lục Sơn	IV
2	Bến xe Phụng Sơn	Phường Quế Võ	IV
3	Bến xe Kép	Xã Lương Tài	III
4	Bến xe Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý	III
5	Bến xe Trung Khê	Xã Trung Khê	II
6	Bến xe Mão Điền	Phường Mão Điền	II
7	Bến xe Phù Khê	Phường Phù Khê	III
<p>Các bến xe khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển. Nghiên cứu quy hoạch các trung tâm đầu mối giao thông đô thị tại các khu vực dự kiến như: Phường Tự Lạn, P. Việt Yên, P. Bắc Giang, P. Cảnh Thụy, P. Đào Viên, P. Quế Võ và các vị trí gắn liền với định hướng phát triển đường sắt đô thị.</p>			

Ghi chú: Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến sẽ được xác định trong các dự án đầu tư.

Phụ lục V**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH BẮC NINH
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

A. CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN

STT	Nhóm nguồn	Quy mô công suất dự kiến (MW)
I	DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN	3.270
1	NMNĐ Đồng Rì	220
2	NMNĐ An Khánh - Bắc Giang	650
3	Cụm NMNĐ Sơn Động	2.400
II	DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ	599
1	Nhà máy điện gió Bắc Giang 1	55
2	Nhà máy điện gió Bắc Giang 2	55
3	Nhà máy điện gió Cẩm Lý	55
4	Nhà máy điện gió Tân Sơn	50
5	Nhà máy điện gió Lục Ngạn	30
6	Nhà máy điện gió SD Sơn Động	105
7	Nhà máy điện gió Yên Dũng	150
8	Nhà máy điện gió tại xã Tân Sơn	49,5
9	Nhà máy điện gió tại xã Tân Sơn, Biên Sơn	49,5
III	DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI	3.492
III.1	Điện mặt trời tập trung	100
1	Nhà máy điện mặt trời Yên Thế	50
2	Nhà máy điện mặt trời Hồ Đá Ong và Hồ Cầu Rễ	50
III.2	Điện mặt trời mái nhà	3.392
1	Điện mặt trời mái nhà (khu vực tỉnh Bắc Giang cũ)	1.773
2	Điện mặt trời mái nhà (khu vực tỉnh Bắc Ninh cũ)	1.619
IV	DỰ ÁN THỦY ĐIỆN	603
1	Thủy điện nhỏ Bắc Giang	3
2	Thủy điện tích năng Cẩm Sơn 1	300
3	Thủy điện tích năng Cẩm Sơn 2	300
V	DỰ ÁN ĐỐT CHẤT THẢI RẮN PHÁT ĐIỆN	66
1	Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang	16
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn kết hợp phát điện Hiệp Hòa	13
3	Nhà máy điện rác Bắc Ninh	11,6
4	Nhà máy điện rác Quế Võ	6,1
5	Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ cao phát năng lượng (Nhà máy điện rác Ngũ Thái)	13,5
6	Nhà máy điện rác Lương Tài	6
VI	DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN MÔ ĐUN NHỎ (SMR)	300
	Các nguồn điện tiềm năng khác khi đủ điều kiện	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

- Phương hướng đầu nối dự án:

+ *Phương hướng đầu nối cấp điện áp từ 220kV trở lên: Các dự án sẽ thực hiện theo Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh;*

+ *Phương hướng đầu nối cấp điện áp 110kV trở xuống: Các dự án sẽ xác định cụ thể khi triển khai lập hồ sơ cấp Chủ trương đầu tư và do UBND địa phương quyết định.*

B. CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
A	Trạm biến áp 500kV			
1	Bắc Giang	900	-	Xây dựng mới
2	Yên Thế	900	-	Xây dựng mới
3	Bắc Ninh	1.800	-	Xây dựng mới
4	Bắc Ninh 2	1.800	-	Xây dựng mới
5	Bắc Giang	-	1.800	Cải tạo, nâng công suất
6	Yên Thế	-	1.800	Cải tạo, nâng công suất
7	Bắc Ninh	-	2.700	Cải tạo, nâng công suất
8	Bắc Ninh 2	-	2.700	Cải tạo, nâng công suất
9	Bắc Ninh 3	-	1.800	Xây dựng mới
B	Trạm biến áp 220kV			
1	Bắc Giang 1	500	-	Xây dựng mới
2	Yên Dũng	500	-	Xây dựng mới
3	Lạng Giang	250	-	Xây dựng mới
4	Hiệp Hòa 2	500	-	Xây dựng mới
5	Bắc Giang 500kV nối cấp	250	-	Xây dựng mới
6	Việt Yên	500	-	Xây dựng mới
7	Tân Yên	500	-	Xây dựng mới
8	Bắc Ninh 6	500	-	Xây dựng mới
9	Bắc Ninh 4	500	-	Xây dựng mới
10	Bắc Ninh 500kV nối cấp	500	-	Xây dựng mới
11	Bắc Ninh 7	500	-	Xây dựng mới
12	Bắc Ninh 5	500	-	Xây dựng mới
13	Lạng Giang	-	500	Cải tạo, nâng công suất

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
14	Yên Dũng	-	750	Cải tạo, nâng công suất
15	Sơn Động	-	500	Cải tạo, nâng công suất
16	Tân Yên	-	750	Cải tạo, nâng công suất
17	Việt Yên	-	750	Cải tạo, nâng công suất
18	Chũ	500	-	Xây dựng mới
19	Bắc Ninh	-	750	Cải tạo, nâng công suất
20	Bắc Ninh 3	-	750	Cải tạo, nâng công suất
21	Bắc Ninh 2	-	750	Cải tạo, nâng công suất
22	Bắc Ninh 6	-	750	Cải tạo, nâng công suất
23	Bắc Ninh 2 500kV nối cấp	500	-	Xây dựng mới
24	Bắc Ninh 3 500kV nối cấp	500	-	Xây dựng mới
25	Bắc Ninh 10	750	-	Xây dựng mới
26	Bắc Ninh 9	750	-	Xây dựng mới
20	Bắc Ninh 3	-	750	Cải tạo, nâng công suất
21	Bắc Ninh 2	-	750	Cải tạo, nâng công suất
22	Bắc Ninh 6	-	750	Cải tạo, nâng công suất
23	Bắc Ninh 2 500kV nối cấp	500	-	Xây dựng mới
24	Bắc Ninh 3 500kV nối cấp	500	-	Xây dựng mới
25	Bắc Ninh 10	750	-	Xây dựng mới
26	Bắc Ninh 9	750	-	Xây dựng mới
C	Trạm biến áp 110kV			
I	Xây dựng mới		-	
1	Đa Mai	2*40	-	
2	Xuân Phú	2*40	-	
3	Yên Lư	3*63	-	
4	Vân Trung 3	3*63	-	
5	Quang Châu 4	3*63	-	
6	Thanh Vân	2*63	-	
7	Đồng Phúc	2*63	-	
8	Hòa Yên	2*63	-	
9	Thượng Lan	2*63	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
10	Châu Bắc Hương	2*63	-	
11	Xuân Hương	2*63	-	
12	Song Mai	2*63	-	
13	Tiên Ninh	2*63	-	
14	Hòa Phú	2*63	-	
15	Việt Hàn 2	3*63	-	
16	Đức Giang	2*63	-	
17	Trung Sơn	63	-	
18	Hòa Phú 2	63	-	
19	Yên Lư 2	3*63	-	
20	Yên Lư 3	3*63	-	
21	Đoan Phong	63	-	
22	TP.Bắc Giang 2	63	-	
23	Yên Dũng 2	63	-	
24	Bồ Hạ	2*40	-	
25	Nhã Nam	2*40	-	
26	Tân Thịnh	2*63	-	
27	Nghĩa Hưng	2*63	-	
28	Thái An	2*63	-	
29	Mỹ Thái	2*63	-	
30	Ngọc Thiện	2*63	-	
31	Mỹ Xuân	2*63	-	
32	Mình Đức	2*63	-	
33	Phúc Sơn	2*63	-	
34	Ngọc Lý	63	-	
35	Quế Nham	63	-	
36	Lục Nam 2	2*25	-	
37	Bắc Lũng	2*63	-	
38	Sơn Động nổi cấp	25	-	
39	Yên Sơn	2*63	-	
40	Bắc Lũng 2	2*63	-	
41	Chũ	40	-	
42	Đồi Ngô	40	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
43	An Hà	2*63	-	
44	Lục Ngạn 3	40	-	
45	Cẩm Vũ	2*63	-	
46	Đông Thọ	63	-	
47	Thuận Thành 1	63	-	
48	Quế Võ 6	2*63	-	
49	Yên Phong 10	2*63	-	
50	Yên Phong 8	2*63	-	
51	Châu Khê 3	2*63	-	
52	Quế Võ 7	2*63	-	
53	TP Bắc Ninh 2	63	-	
54	Quế Võ 5	63	-	
55	Từ Sơn	63	-	
56	Từ Sơn 2	63	-	
57	Thuận Thành 4	63	-	
58	Yên Phong 7	63	-	
59	Thuận Thành 5	63	-	
60	Vạn Ninh 2	63	-	
61	Tiên Du 2	63	-	
62	Yên Phong 6	63	-	
63	Thừa	63	-	
64	Gia Bình 2	63	-	
65	Kênh Vàng	63	-	
66	Lương Tài	63	-	
67	Bắc Ninh 4 nối cấp	63	-	
68	Lương Tài 2	63	-	
69	Bắc Ninh 3	-	63	
70	Đại Kim 2	-	63	
71	Tiên Du 3	-	63	
II	Cải tạo			
1	Cầu Gò	2*40	-	Nâng công suất MBA T1
2	Lạng Giang	2*63	-	Nâng công suất MBA T1,T2

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
3	Sông Cầu	3*63	-	Nâng công suất MBA T1,T2 Lắp MBA T3
4	Yên Dũng	2*63	-	Nâng công suất MBA T1,T2
5	Hợp Thịnh	2*63	-	Lắp MBA T2
6	Nam Thành phố	2*63	-	Nâng công suất MBA T1
7	Lục Ngạn 2	25+40	-	Lắp MBA T2
8	Tân Yên	25+40	-	Nâng công suất MBA T1 Lắp MBA T2
9	Sơn Động	25+40	-	Lắp MBA T2
10	Việt Hàn	3*63	-	Lắp MBA T2,T3
11	Lục Nam	2*63	-	Nâng công suất MBA T1,T2
12	Đức Thắng	2*63	-	Nâng công suất MBA T1,T2
14	Sông Khê 2	2*63	-	Lắp MBA T2
15	Quang Châu 3	3*63	-	Lắp MBA T3
16	Tân Hưng	2*63	-	Lắp MBA T2
17	Đại Kim	2*63	-	Lắp MBA T2
18	Đông Thọ	2*63	-	Lắp MBA T2
19	Hanaka	2*63	-	Lắp MBA T2
20	Tiên Du	2*63	-	Lắp MBA T2
21	Tân Chi	2*63	-	Lắp MBA T2
22	Vạn Ninh	2*63	-	Lắp MBA T2
23	Thuận Thành 6	2*63	-	Lắp MBA T2
24	Đại Đồng - Hoàn Sơn	3*63	-	Lắp MBA T3
25	Tiên Sơn	3*63	-	Lắp MBA T3
26	Khắc Niệm	2*63	-	Lắp MBA T2
27	Bình Định	2*63	-	Lắp MBA T2
28	Yên Phong 6	2*63	-	Lắp MBA T2
29	Nam Sơn - Hạp Lĩnh	3*63	-	Lắp MBA T2
30	Yên Phong 4	-	3*63	Lắp MBA T3
31	Đông Thọ	-	3*63	Lắp MBA T3
32	Gia Bình	-	2*63	Lắp MBA T2

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
33	Tiên Du 2	-	2*63	Lắp MBA T2
34	Từ Sơn	-	2*63	Lắp MBA T2
35	Yên Phong 6	-	3*63	Lắp MBA T3
36	Thuận Thành 4	-	2*63	Lắp MBA T2
37	Từ Sơn 2	-	2*63	Lắp MBA T2
38	Yên Phong 7	-	2*63	Lắp MBA T2
39	Bắc Ninh 4 nối cấp	-	2*63	Lắp MBA T2
40	Gia Lương	-	2*63	Nâng công suất MBA T1, T2
41	Thuận Thành 5	-	2*63	Lắp MBA T2
42	TP Bắc Ninh 2	-	2*63	Lắp MBA T2
43	TP Bắc Ninh 3	-	2*63	Lắp MBA T2
44	Kênh Vàng	-	2*63	Lắp MBA T2
45	Lương Tài	-	2*63	Lắp MBA T2
46	Thừa	-	2*63	Lắp MBA T2
47	Đại Kim 2	-	2*63	Lắp MBA T2
48	Gia Bình 2	-	2*63	Lắp MBA T2
49	Lương Tài 2	-	2*63	Lắp MBA T2

C. CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
A	Đường dây 500kV			
1	Bắc Ninh - Rẽ Đông Anh - Phố Nối	2*1,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Bắc Ninh
2	Hiệp Hòa - Thái Nguyên	2*29,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Thái Nguyên
3	Bắc Giang - Bắc Ninh	2*40,00	-	Xây dựng mới
4	Bắc Giang - Rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa	4*5,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Bắc Giang
5	Yên Thế - Thái Nguyên	4*70,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Yên Thế
6	Bắc Ninh 2 - Rẽ Bắc Giang - Hiệp Hòa	4*10,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Bắc Ninh 2
7	Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì - Hiệp Hòa	4*5,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 500kV Vĩnh Yên

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
8	Lạng Sơn 2 500kV - Rẽ Lạng Sơn - Yên Thế	-	4*10,00	Xây dựng mới
9	Thái Nguyên 2 - Thái Nguyên - Yên Thế	-	4*20,00	Xây dựng mới
B	Đường dây 220kV			
1	Mạch 2 NĐ Phả Lại - Bắc Giang	2*27,00	-	Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
2	Đầu nối NMNĐ An Khánh	4*14,00	-	Xây dựng mới đồng bộ NMNĐ An Khánh, đầu nối trên đường dây 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn
3	Lạng Giang - Rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên	2*1,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Lạng Giang
4	Yên Dũng - Rẽ NĐ Phả Lại - Quang Châu	2*1,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Yên Dũng
5	Bắc Ninh 4 - Đông Anh	2*11,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 4
6	Bắc Ninh 5 - Rẽ Bắc Ninh 500kV - Phố Nối	2*4,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 5
7	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500kV Phố Nối	2*3,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 6
8	Bắc Ninh 500kV - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối	2*3,00	-	Xây dựng mới đầu nối phía 220kV Bắc Ninh 500kV
9	Bắc Ninh 500kV - Bắc Ninh	2*10,00	-	Xây dựng mới Đồng bộ chuyển đầu nối đường dây 220kV Phả Lại - Bắc Ninh và Bắc Ninh - Quang Châu thành Phả Lại - Quang Châu để hạn chế dòng ngắn mạch
10	Phú Bình 2 - Rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang	2*13,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Phú Bình 2
11	500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	2*14,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Phú Bình 2
12	Đầu nối Yên Thế 500kV	4*5,00	-	Xây dựng mới
13	Nâng khả năng tải Hiệp Hòa - Phú Bình	2*11,00	-	Cải tạo, nâng khả năng mang tải
14	Tân Yên - Rẽ Yên Thế - Việt Yên	4*5,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Tân Yên
15	Yên Thế 500kV - Việt Yên	2*25,00	-	Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Việt Yên
16	Bắc Giang 1 - Lạng Sơn 1	2*35,00	-	Xây dựng mới
17	Đồng Mỏ - Sơn Động	2*60,00	-	Xây dựng mới
18	Bắc Ninh 500kV - Bắc Ninh 4	2*14,00	-	Xây dựng mới
19	Bắc Ninh 7 - Rẽ Đông Anh 500kV - Bắc Ninh 4	4*2,00	-	Xây dựng mới

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
20	Bắc Ninh 500kV - Chũ	-	2*32,00	Xây dựng mới
21	Chũ - Rẽ Sơn Động - Đồng Mỏ	-	4*2,00	Xây dựng mới
22	Bắc Ninh 2 500kV - Rẽ Bắc Ninh 4 - Bắc Ninh 7	-	4*5,00	Xây dựng mới
23	Bắc Ninh 3 500kV - Bắc Ninh 10	-	2*12,00	Xây dựng mới
24	Bắc Ninh 3 500kV - Bắc Ninh 9	-	4*2,00	Xây dựng mới
25	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500kV Phó Nối (mạch 2)	-	4*3,00	Xây dựng mới
C	Đường dây 110kV			
I	Xây dựng mới			
1	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đầu nối vào đường dây 110kV mạch kép Vân Trung - Song Khê	2*14,50	-	Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng
2	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đầu nối vào đường dây 110kV NMD Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng	2*7,50	-	Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng
3	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Yên Lư 2	2*2,50	-	Đầu nối TBA 110kV Yên Lư 2
4	Đường dây từ TBA 110kV Yên Lư - TBA 110kV Yên Lư 2	2*1,50	-	
5	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Đồng Phúc	2*4,50	-	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Yên Dũng đi đầu nối TBA 110kV Đồng Phúc
6	Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đầu nối vào đường dây 110kV Hợp Thịnh - Tân Yên	2*6,50	-	
7	Xuất tuyến TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái	2*10,50	-	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang cấp điện cho TBA 110kV Mỹ Thái
8	Xuất tuyến TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào đường dây 110kV Đức Thắng - Đình Trám	2*4,00	-	
9	Xuất tuyến 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào đường dây rẽ nhánh TBA 110kV Thượng Lan	4*1,00	-	Xuất tuyến mạch bốn từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
10	Xuất tuyến TBA 220kV Sơn Động – TBA 110kV Lục Nam 2	2*26,30	-	Xuất tuyến mạch kép từ TBA 220kV Sơn Động đấu nối TBA 110kV Lục Nam 2
11	Xuất tuyến TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Quang Châu 3	1*1,00	-	Xây dựng mới đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha
12	Nhánh rẽ TBA 110kV Quang Châu 3	2*1,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Quang Châu
13	Nhánh rẽ TBA 110KV Quang Châu 4	4*2,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Đình Trám
14	Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Trung 3	2*0,10	-	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV mạch kép TBA 110kV Vân Trung - TBA 220kV Quang Châu
15	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú	2*2,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Yên Phong
16	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú 2	2*1,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 110kV Sông Cầu - Yên Phong
17	Nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Vân	2*3,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên
18	Nhánh rẽ TBA 110kV Song Mai	2*1,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Đa Mai
19	Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Phú	2*1,20	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Yên Dũng
20	Nhánh rẽ TBA 110kV Nhã Nam	2*1,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gồ
21	Nhánh rẽ TBA 110kV Bồ Hạ	2*1,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gồ
22	Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Thịnh	2*2,90	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lạng

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
				Giang - TBA 220kV Lạng Giang
23	Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Nam 2	2*12,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn 2
24	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Yên	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Đức Thắng
25	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan	2*6,20	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên
26	Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Thiện	2*2,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Thượng Lan - TBA 110kV Tân Yên
27	Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Hương	2*3,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 500kV Hiệp Hòa - TBA 110kV Sông Cầu
28	Nhánh rẽ TBA 110kV Châu Bắc Hương	2*1,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 500kV Hiệp Hòa - Yên Phong
29	Nhánh rẽ TBA 110kV Tiên Ninh	2*3,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Quang Châu - Đáp Cầu
30	Nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Xuân	2*2,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái
31	Nhánh rẽ TBA 110kV Minh Đức	2*1,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Thượng Lan - TBA 110kV Hợp Thịnh
32	Nhánh rẽ TBA 110kV Nghĩa Hưng	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang - TBA 220kV Lạng Giang
33	Nhánh rẽ TBA 110kV Thái An	2*2,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Lục Nam (mạch 2)
34	Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Yên Sơn	2*1,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 110kV Bắc Lũng - TBA 110kV Bắc Lũng 2

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
35	Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Yên Sơn	2*5,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng - NMND Phả Lại
36	ĐZ từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên	2*18,00	-	
37	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú 2	2*1,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Sông Cầu - Yên Phong
38	Nhánh rẽ TBA 110kV Việt Hàn 2	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Việt Hàn
39	Nhánh rẽ TBA 110kV Đoàn Phong	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên
40	Nhánh rẽ TBA 110kV Trung Sơn	2*1,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên
41	Đường dây từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên	2*14,00	-	
42	Xuất tuyến TBA 220kV Việt Yên đầu nối vào đường dây Việt Hàn - Đa Mai	2*6,00	-	
43	Xuất tuyến 220kV Tân Yên đầu nối vào đường dây Tân Yên - Hợp Thịnh	2*2,00	-	
44	Nhánh rẽ TBA 110kV Phúc Sơn	2*6,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Yên - 110kV Cầu Gồ
45	Đường dây TBA 110kV Bắc Lũng - TBA 110kV Bắc Lũng 2	2*2,00	-	Xây mới cấp điện cho TBA 110kV Bắc Lũng 2
46	Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đầu nối vào đường dây TBA 110kV Bắc Lũng- TBA 110kV Bắc Lũng 2	2*10,00	-	
47	Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đầu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2)	2*9,50	-	Đầu nối vào mạch 2, sau khi cải tạo đường dây Lục Nam - Lục Ngạn được cải tạo thành mạch kép
48	Nhánh rẽ TBA 110kV An Hà	2*2,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang - TBA 220kV Lạng Giang

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
49	Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Đức Giang	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Đồng Phúc
50	Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Đức Giang	2*1,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Yên Dũng 2
51	Nhánh rẽ TBA 110kV TP.Bắc Giang 2	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Xuân Phú
52	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Dũng 2	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng
53	Nhánh rẽ TBA 110kV Cẩm Vũ	2*4,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng
54	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư 3	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 110kV Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đi đầu nối vào đường dây 110kV mạch kép Vân Trung - Song Khê
55	Nhánh rẽ TBA 110kV Đồi Ngô	2*0,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ 220kV Bắc Giang NC đi đầu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2)
56	Nhánh rẽ TBA 110kV Chũ	2*1,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Ngạn 2 - TBA 110kV Lục Ngạn
57	Nhánh rẽ TBA 110kV Quế Nham	2*4,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên
58	Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Lý	2*2,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên
59	Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Ngạn 3	2*5,50	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn (mạch 2)
60	Đường dây đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 4 (mạch 1)	2*1,30	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây mạch đơn từ T500

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
				Đông Anh – TBA 110kV Võ Cường
61	Đường dây đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 4 (mạch 2+3)	4*2,00	-	Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Bắc Ninh 2 - TBA 110kV Hanaka và đường dây 110kV từ TBA 110kV Tiên Sơn - TBA 110kV Châu Khê 2
62	Đường dây đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 5	4*7,00	-	Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV mạch kép từ điểm đầu nối trạm 110kV Thuận Thành 2 đến trạm 110kV Thuận Thành 3 (tên vận hành Thuận Thành) và đường dây cấp điện Thuận Thành 6 và đầu nối xoá T nhánh rẽ Thuận Thành 6, Thuận Thành 2
63	Đường dây đầu nối TBA 220kV Bắc Ninh 5 - TBA 110kV Gia Bình	2*4,00	-	
64	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 3 - trạm 110kV Yên Phong	2*4,00	-	Đầu nối 01 lộ vào trạm 110kV Yên Phong và 01 lộ trạm 110kV TP Bắc Ninh
65	Đường dây Nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Thành 1	2*9,00	-	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh 5 - Trạm 110kV Thuận Thành 6
66	Đường dây Nhánh rẽ TBA 110kV Gia Bình	2*6,00	-	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm Gia Lương và trạm Bình Định
67	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 4 - Trạm 110kV Nam Sơn, Hạp Lĩnh		-	
68	Đường dây 110kV từ T500 Đông Anh - TBA 220kV Bắc Ninh 4	2*30,00	-	Cải tạo đường dây mạch đơn hiện hữu từ T500 Đông Anh đi Võ Cường (đoạn từ T500 Đông Anh đến trạm 220kV Bắc Ninh 4)
69	Đường dây đầu nối TBA 110kV Quế Võ 6	2*17,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh 4 - Trạm 110kV Nam Sơn - Hạp Lĩnh
70	Đường dây đầu nối TBA 110kV Yên Phong 10	2*2,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
				220kV Bắc Ninh 3 - T500kV Đông Anh
71	Đường dây đấu nối TBA 110kV Yên Phong 8	2*12,00	-	Xây dựng mới, đấu nối vào thanh cái trạm 110kV Yên Phong 2
72	Đường dây đấu nối TBA 110kV Châu Khê 3	2*16,00	-	Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ T500 Đông Anh - Trạm 220kV Bắc Ninh 4
73	Đường dây đấu nối TBA 110kV Quế Võ 7	2*16,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ trạm Quế Võ 3 - Trạm 220kV Quang Châu
74	Đường dây từ TBA 220kV Bắc Ninh 3 - TBA 110kV Đông Thọ - 110kV T500 Đông Anh - Bắc Ninh 4 (Giai đoạn 1: Đường dây 110kV Đông Anh - Bắc Ninh 4 chưa cải tạo, tạm đấu nối TBA 110kV Đông Thọ vào 2 ngăn lộ từ TBA 220kV Bắc Ninh 3; Giai đoạn 2: Đấu nối chuyển tiếp TBA Đông Thọ trên đường dây 110kV Bắc Ninh 3 - Bắc Ninh 4)	2*5,00	-	
75	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Đông Thọ	2*2,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 3 - Trạm 220kV Bắc Ninh 4 (Giai đoạn 1 khi đường dây 110kV Đông Anh - Bắc Ninh 4 chưa cải tạo, để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, tạm đấu nối trực tiếp TBA 110kV Đông Thọ vào 2 ngăn lộ từ TBA 220kV Bắc Ninh 3; Giai đoạn 2: Đấu nối chuyển tiếp TBA Đông Thọ trên đường dây 110kV Bắc Ninh 3 - Bắc Ninh 4)
76	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV TP Bắc Ninh 2	2*4,50	-	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh 4 - Trạm 110kV Nam Sơn - Hạp Lĩnh
77	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Quế Võ 5	2*1,00	-	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ NM Phả Lại - Trạm 110kV Quế Võ 2

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
78	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Từ Sơn	2*1,50	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây trạm 220kV Bắc Ninh 4 - Trạm 110kV Châu Khê 2
79	Đường dây TBA 110kV Đại Đồng - Hoàn Sơn - TBA Từ Sơn 2	2*7,00	-	Xây dựng mới, đầu nối vào thanh cái trạm 110kV Đại Đồng - Hoàn Sơn
80	Đường dây từ TBA 220kV Bắc Ninh 5 - Thuận Thành 4	2*4,00	-	
81	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Yên Phong 7	2*2,50	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây trạm 220kV Bắc Ninh 3 - Trạm 110kV TP.Bắc Ninh
82	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Thành 5	2*4,00	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây trạm 220kV Bắc Ninh 5 - Trạm 110kV Thuận Thành 6
83	Đường dây cấp điện TBA 110kV Yên Lư (Bắc Giang)	2*0,60	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm Quế Võ 3 - Trạm 220kV Quang Châu
84	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Vạn Ninh 2	2*4,00	-	Giai đoạn 1: Khi đường dây 220kV Bắc Ninh 6 - Trạm 110kV Vạn Ninh chưa thi công thì đầu nối tạm chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ NB Phả Lại - Trạm 110kV Vạn Ninh
85	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 1)	2*2,00	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây trạm 220kV Bắc Ninh 4 - Trạm T500 Đông Anh
86	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 2)	2*1,50	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Châu Khê - Hanaka
87	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 3)	2*1,50	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Châu Khê 2 - Trạm 110kV Từ Sơn
88	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh - TBA 110kV Quế Võ 4	2*7,00	-	Xây dựng mới đường dây mạch kép để chuyển cấp điện cho trạm 110kV Quế Võ 4 sang đường dây mới
89	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Tiên Du 2	2*2,00	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 2 - Nối cấp Bắc Ninh 500kV
90	Đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Yên Phong 6	2*0,50	-	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 3 - Trạm T500 Đông Anh
91	Đường dây trạm 220kV Bắc	2*2,50	-	

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
	Ninh 6 - Trạm 110kV Thừa			
92	Đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Kênh Vàng	2*5,50	-	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 6 - Trạm 110kV Vạn Ninh
93	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 6 - Trạm 110kV Lương Tài	2*6,00	-	
94	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Gia Bình 2	2*6,00	-	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 6 - Trạm 110kV Gia Lương
95	Đường dây nhánh rẽ TBA 110kV Lương Tài 2	2*5,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Ninh 5 - Trạm 110kV Thuận Thành 4
96	Đường dây cấp điện trạm 110kV Vạn Ninh 2	2*4,00	-	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Ninh 6 - Trạm 110kV Vạn Ninh
97	Đường dây trạm 220kV nối cấp 500kV Bắc Ninh (mạch 1)	-	4*5,00	Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 220kV Bắc Ninh 2, Bắc Ninh 5
98	Đường dây trạm 220kV nối cấp 500kV Bắc Ninh (mạch 2)	-	2*7,00	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Bắc Ninh 2 - Bắc Ninh 5
99	Đường dây trạm 220kV nối cấp Hiệp Hòa - Trạm 110kV TP Bắc Ninh	-	1*30,00	Đầu nối tại thanh cái TBA 110kV Đại Kim
100	Đường dây trạm 220kV nối cấp Hiệp Hòa - Trạm 110kV Yên Phong 7	-	1*27,00	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 110kV Đại Kim
101	Đường dây trạm 110kV Đại Kim - Trạm 110kV TP Bắc Ninh 3	-	2*7,00	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 2 - Trạm 220kV Bắc Ninh 500kV nối cấp
102	Đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Đại Kim 2	-	2*0,50	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 110kV Đại Kim
103	Đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Tiên Du 3	-	2*0,50	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 2 - Trạm 220kV Bắc Ninh 500kV nối cấp
104	Đường dây trạm 110kV Phù Chẩn - Trạm 110kV Thuận Thành 5	-	2*4,00	

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
II	Cải tạo			
1	Đường dây 110kV TBA 110kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gò	1*23,10	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn
2	Đường dây 110kV NMD Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng - TBA 220kV Bắc Giang	1*29,10 2*6,20	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
3	Đường dây 110kV TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Đức Thắng	1*19,90	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
4	Đường dây 110kV TBA 110kV Đức Thắng - TBA 500kV Hiệp Hòa	1*17,80	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
5	Đường dây 110kV TBA 110kV Đồi Cốc - TBA 110kV Lạng Giang	2*22,20	-	Cải tạo đường dây từ 1 mạch thành 2 mạch và nâng tiết diện dây dẫn (Đang thi công)
6	Đường dây 110V TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn	2*32,60	-	Cải tạo từ mạch đơn thành mạch kép và nâng tiết diện dây dẫn (không kê nhánh rẽ vào TBA 110kV Lục Ngạn 2)
7	Đường dây 110kV lộ 178 TBA 220kV Bắc Giang - Lộ 172 TBA 110kV Lục Nam	1*17,10	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn
8	Đường dây 110kV TBA 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên	1*20,00	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
9	Đường dây 110kV TBA 110kV Tân Yên - TBA 110kV Cầu Gò	1*14,50	-	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
10	Đường dây NMND Phả Lại - TBA 220kV Bắc Ninh	2*20,00	-	
11	Đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Gia Lương - Trạm 110kV Bình Định	2*23,00	-	
12	Đường dây Bắc Ninh 3 - Yên Phong 2	2*1,00	-	
13	Xóa T nhánh rẽ TBA 110kV Khắc Niệm - Chuyển đầu nối thành chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV đang đầu hiện hữu từ trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 220kV Bắc Ninh 2	2*0,50	-	Chuyển điểm đầu nối tịnh tiến lên 01 cột về phía TBA 110kV Tiên Du để đủ diện tích đất lắp đặt thiết bị
14	Chuyển điểm đầu TBA 110kV Quế Võ 4 đang đầu	2*0,01	-	

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
	chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 110kV Quế Võ sang đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 110kV Khắc Niệm - Trạm 110kV Tiên Du (để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện)			
15	Xóa T nhánh rẽ trạm 110kV Kính Nội, Quế Võ và hoàn thiện sơ đồ trạm 110kV Kính Nội	2*0,02	-	
16	Đường dây trạm 110kV trạm 110kV Thuận Thành 5 - Trạm Thuận Thành 1 - Trạm Thuận Thành 6 - Trạm Thuận Thành 3 (tên vận hành Thuận Thành) - Trạm 220kV Bắc Ninh 5	-	2*25,00	
17	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Ninh 2 - Trạm 110kV Phù Chẩn	-	2*7,00	
18	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 110kV Quế Võ 2 - Trạm 110kV Quế Võ 5 - NM Phải Lại	-	2*25,00	
19	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh - Trạm 220kV Quang Châu và các nhánh rẽ	-	2*15,00	
20	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 2 - Trạm 110kV Đại Đồng - Hoàn Sơn	-	2*1,00	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện III), kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

- Nguồn điện tự phát (nhiệt dư): Ghi nhận theo hiện trạng và quy hoạch theo nhu cầu của doanh nghiệp; nguồn điện tự phát, tự tiêu thụ, không phát lên lưới điện quốc gia; việc ghi nhận phục vụ công tác quản lý, theo dõi, phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

- Vị trí trạm biến áp nêu trên là dự kiến, để phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của trạm biến áp có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trên.

- Tiến độ, quy mô, cấp điện áp, vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị đầu tư đảm bảo sự phù hợp với định hướng phát triển lưới điện trung áp của tỉnh Bắc Ninh và đáp ứng tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô Phương hướng đã được Bộ Công Thương phê duyệt.
- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500KV và 220KV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Số lượng các trạm biến áp 110KV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Tiến độ, quy mô và vị trí của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng phụ thuộc vào tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội thực tế của địa phương.
- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500KV-220KV căn cứ vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, Phương hướng Bộ Công Thương phê duyệt.
- Số lượng và thông số kỹ thuật của các tuyến đường dây 110KV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VI

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG,
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Danh mục	Vị trí	Ghi chú
1	Hạ tầng bưu chính		
	Trung tâm logistics bưu chính cấp vùng	Trên địa bàn tỉnh	
	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ bưu chính	Trên địa bàn tỉnh	
	Xây dựng điểm phục vụ bưu chính cho Thương mại điện tử	Trên địa bàn tỉnh	
2	Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số		
	Hạ tầng viễn thông số trọng yếu bảo đảm liên tục cho KCN – đô thị	Trên địa bàn tỉnh	
	Phát triển hạ tầng mạng 5G, 6G	Trên địa bàn tỉnh	
	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Trên địa bàn tỉnh	
	Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang kết nối liên tỉnh và nội tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	
	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin	Trên địa bàn tỉnh	
3	Hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình		
	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và năng lực khai thác	Trên địa bàn tỉnh	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số	Trên địa bàn tỉnh	
	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Trên địa bàn tỉnh	
	Phòng thí nghiệm an toàn thông tin cho hệ thống công nghiệp (OT Security Lab)	Trên địa bàn tỉnh	
4	Các Khu chức năng về KCN, ĐMST và CNTT		
	KCN Công nghệ số	Phường Võ Cường, phường Hạp Lĩnh và xã Liên Bảo	quy mô 213,25 ha
	KCN công nghệ cao Đào Viên	Phường Đào Viên	quy mô 105 ha
	KCN Dữ liệu (Trung tâm AIDC)	Phường Cảnh Thụy	quy mô 600ha
	Cụm Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm Trung tâm Công nghiệp công nghệ cao và Viện nghiên cứu khoa học và công nghệ cao cấp cấp vùng Thủ đô	Phường Cảnh Thụy, Đồng Việt	quy mô 100ha

STT	Danh mục	Vị trí	Ghi chú
	Các khu công nghệ số tập trung	Khu KT, KCN, CCN, khu vực đô thị và các khu chức năng khác	Tối thiểu từ 1-5ha
	Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh gắn với khu vực phát triển đô thị - công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh	
	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Bán dẫn và Vi mạch	Các Khu công nghiệp	
	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Nông nghiệp công nghệ cao	Xã Tân Dĩnh	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin		
	Nền tảng thử nghiệm số (sandbox số) cho sản xuất/KCN thông minh	Trên địa bàn tỉnh	
	Nền tảng dữ liệu phục vụ KHCN và ĐMST (Data for Innovation)	Trên địa bàn tỉnh	

Ghi chú: Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin mang tính định hướng. Các nhiệm vụ/đề án/dự án cụ thể sẽ được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh Bắc Ninh.

Phụ lục VII

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, HỆ THỐNG ĐIỀU PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhiệm vụ (ha)		Ghi chú
			Tưới	Tiêu	
	GIAI ĐOẠN 2026-2030				
A	Vùng Bắc Sông Thương				
I	Trạm bơm				
1	Xây dựng mới trạm bơm Đức Mai và hệ thống kênh (thay thế trạm bơm cũ)	X. Mỹ Thái	55	8.200	Dự án ban hành lệnh khẩn cấp xây dựng công trình thủy lợi năm 2025-2027
2	Xây dựng mới Trạm bơm tiêu Thái Sơn (Gộp trạm bơm Thái Sơn 1,2,3, Lạc Gián)	Phường Tân Tiến		2.183	
II	Hồ, đập				
1	Xây dựng mới hồ Nà Lạnh	Xã An Lạc			
2	Xây dựng mới hồ Làng Chả	X. Biên Sơn			
3	Cải tạo, nâng cấp hồ Đá Mài	P. Chũ	323		
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Cốc	X. Lục Ngạn	323		
5	Cải tạo, nâng cấp hồ Độc Bấu	X. Biên Sơn	247		
6	Cải tạo, nâng cấp hồ Đá Cốc	X. Nghĩa Phương	80		
7	Cải tạo, nâng cấp hồ Khoanh Song	X. Trường Sơn	80		
III	Kênh mương				
1	Cải tạo, nâng cấp Kênh tiêu Ngòi Thảo	Xã Lạng Giang, xã Tân Dĩnh		3.000	
2	Hệ thống kênh tiêu trạm bơm Ngòi Mân (Kênh tiêu Ngòi Mân) và Hệ thống kênh tiêu trạm bơm Cống Chản (Kênh tiêu Ngòi Chản)	xã Bắc Lũng		11.000	
3	Kênh trạm bơm Bảo Sơn	Xã Kép, Bảo Đài, Lục Nam, Đông Phú	4.742		
4	Cải tạo, nâng cấp Kênh Tây	Xã Kép, Tiên Lục	2.149		
B	Vùng Nam Sông Thương				
I	Trạm bơm				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhiệm vụ (ha)		Ghi chú
			Tuổi	Tiêu	
1	Xây dựng mới TB Cẩm Bào và hệ thống kênh	X. Xuân Cẩm	3.275	910	Dự án ban hành lệnh khẩn cấp xây dựng công trình thủy lợi năm 2025-2027
2	Cải tạo, nâng cấp TB Cống Bún	P. Tiền Phong	1.820	5.576	
3	Xây dựng mới Trạm bơm cống Đầm	P. Tiền Phong		1.060	
4	Xây dựng mới TB Hữu Nghi (thay thế TB Nội Ninh và TB Hữu Nghi cũ) và hệ thống kênh	P. Vân Hà		1.328	
5	Cải tạo, nâng cấp TB Quang Biểu	P. Nénh	750	855	
6	Cải tạo, nâng cấp TB Ngõ Không 2 và hệ thống kênh	X. Xuân Cẩm		1.550	
7	Xây dựng mới TB Đại La	X Hợp Thịnh		2.300	
8	Cải tạo, nâng cấp TB Yên Tập và hệ thống kênh	P. Yên Dũng	1.508	755	
9	Cải tạo, nâng cấp cống tiêu Góc Gạo và hệ thống kênh nối với TB Cống Sông; cải tạo TB Cống Sông	P. Đa Mai		900	
10	Cải tạo, nâng cấp TB Tư Mại và hệ thống kênh	P. Cảnh Thụy	1.680	1.544	
11	Cải tạo, nâng cấp TB Cổ Pháp	X. Đồng Việt	480	1.250	
12	Cải tạo, nâng cấp TB Đồng Việt	X. Đồng Việt	150	50	
13	Cải tạo, nâng cấp TB Khánh Am	P. Cảnh Thụy	250	1.688	
14	Cải tạo, nâng cấp TB Tân Liễu	P. Yên Dũng	350	1.028	
II	Hồ chứa				
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ Hồng Lĩnh, Suối Ven	X. Tam Tiến	636		
2	Cải tạo, nâng cấp Hồ Chùa Sùng, Cầu Cài	X. Xuân Lương	368		
3	Xây dựng mới hồ Kim Tràng, xã Tân Yên	X. Tân Yên		80	
C	Vùng Bắc Đuống				
I	Trạm bơm				
1	Xây dựng mới TB Vọng Nguyệt 2	P. Tam Giang		1.976	
2	Cải tạo, nâng cấp TB Phấn Động 2	X. Tam Đa		896	
3	Cải tạo, nâng cấp TB Thái Hoà	P. Bồng Lai	1.600	2.568	
4	Cải tạo, nâng cấp TB Châu Cầu	X. Phù Lãng	221	910	
II	Kênh mương				
1	Sông Ngũ Huyện Khê và công trình trên sông giai đoạn 1	Phù Khê, Đồng Nguyên, Tam Sơn, Tam Đa, Văn Môn, Yên Phong, Tiên Du, Kinh Bắc, Võ		18.804	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhiệm vụ (ha)		Ghi chú
			Tuổi	Tiêu	
		Cường			
2	Kênh Bắc Trịnh Xá	X. Tam Giang, Yên Phong	2.549		
3	Cải tuyến kênh tiêu T11 để đầu nối vào tuyến kênh từ khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn 2 đến kênh tiêu T11	X Phật Tích, Đại Đồng		956	
D	Vùng Nam Đuống				
I	Trạm bơm				
1	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đông Miếu, Nghi Khúc xã Mão Điền (TB Đông Miếu tiêu khoảng 329 ha và TB Nghi Khúc tiêu khoảng 439 ha)	P. Mão Điền		768	
2	Xây dựng mới trạm bơm Môn Quảng 2	X. Đông Cứu	500		
3	Xây dựng mới trạm bơm sông Đoàn	X. Nhân Thắng		5.000	
4	Xây dựng mới trạm bơm sông Dăm	X. Cao Đức		2.500	
II	Kênh mương				
1	Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh tiêu N39, N49, N45 và sông Dăm	X. Nhân Thắng, X. Cao Đức, X. Trung Khê		1.887	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu sông Dâu - Đình Dù, sông Dâu - Lang Tài, sông Bùi	P. Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Trạm Lộ		5.874	
3	Cải tạo, nâng cấp sông Lương huyện Lương Tài (cũ)	X. Lương Tài, X. Trung Chính		597	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu từ cầu Nhị Trai dẫn vào bể hút trạm bơm Nhất Trai	X. Trung Chính		14.812	
5	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu N53, Áp Dừa huyện Lương Tài (cũ)	X. Trung Khê, Trung Chính		232,5	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu sông Lai và xây dựng tuyến tiêu mới trạm bơm Cầu Sỏi	X. Đại Lai, X. Gia Bình		1.887	
E	Các công trình chưa có trong danh mục đề án phù hợp với các quy hoạch cần thiết phải xây dựng đề nghị bố trí nguồn vốn để thực hiện	Các xã, phường			
	GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030				
A	Vùng Bắc Sông Thương				
I	Trạm bơm				
1	Cải tạo, nâng cấp TB Chợ Xa	Xã Cẩm Lý	261	255	
2	Xây dựng mới TB Trí Yên	Phường Tân An		300	
II	Hồ đập				
1	Xây dựng tuyến kết nối hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần	Xã Kiên Lao			

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhiệm vụ (ha)		Ghi chú
			Tuổi	Tiêu	
2	Xây dựng mới hồ Nà Lạnh	Xã An Lạc	500		
B	Vùng Nam Sông Thương				
I	Trạm bơm				
1	Cải tạo, nâng cấp TB Việt Hoà	P. Vân Hà	2365	383	
2	Cải tạo, nâng cấp TB Công Trạng	P. Đa Mai		738	
3	Xây dựng mới trạm bơm tiêu ngòi Lái Nghiên (Đa Mai)	P. Đa Mai		20000	
4	Xây dựng mới trạm bơm tiêu ngòi Lái Nghiên (Đa Mai)	P. Đa Mai		20000	
5	Xây dựng mới trạm bơm tiêu ngòi Phú Khê (sông cầu Đông)	P. Đa Mai		10000	
II	Hồ đập				
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ Đá Ong	Xã Tam Tiến	2.000		
2	Cải tạo, nâng cấp Hồ Cầu Cháy	Đông Kỳ	290		
3	Cải tạo, nâng cấp Hồ Chông Chênh	Xã Đông Kỳ	120		
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương	280		
5	Cải tạo, nâng cấp Hồ Suối Cây	Xã Đông Kỳ	700		
6	Cải tạo, nâng cấp H. Cầu Rễ	Xã Tam Tiến	350		
III	Kênh mương				
1	Cải tạo, nâng cấp Kênh chính HTTL Sông Cầu	Xã Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, xã Tân Yên, Ngọc Thiệp, Quang Trung	28000		
2	Cải tạo, nâng cấp Kênh Trôi Hệ thống thủy lợi Sông Cầu	xã Hiệp Hòa, xã Hoàng Vân, xã Hợp Thịnh, xã Xuân Cẩm	11.861		
3	Cải tạo, nâng cấp Kênh N3 Hệ thống thủy lợi Sông Cầu	xã Hiệp Hòa, Phường Tự Lạn, Phường Vân Hà	5.153		
4	Cải tạo, nâng cấp Kênh N5 Hệ thống thủy lợi Sông Cầu	xã Quang Trung, Nhã Nam, Tân Yên, Phúc Sơn	4.076		
C	Vùng Bắc Đuống				
I	Trạm bơm				
1	Xây dựng mới trạm bơm Kim Đôi 3	Phường Vũ Ninh		1.500	
2	Xây mới trạm bơm Vạn An và hệ thống kênh tiêu (thay thế trạm bơm Vạn An cũ)	Phường Kinh Bắc		2.293	
3	Cải tạo, nâng cấp TB Long Khê	P. Đào Viên, X. Phú Lãng	120	800	
II	Kênh mương				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhiệm vụ (ha)		Ghi chú
			Tuổi	Tiêu	
1	Sông Ngũ Huyện Khê và công trình trên sông giai đoạn 2	Phù Khê, Đồng Nguyên, Tam Sơn, Văn Môn, Tam Đa, Yên Phong, Tiên Du, Kinh Bắc, Võ Cường.		18.804	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh Nam đoạn từ K2+845 - K7+450	Phường Từ Sơn	600		
3	Cải tạo, nâng cấp kênh Bắc trạm bơm Trịnh Xá đoạn K10+420-K17+00.	Xã Yên Phong	2.549		
D	Vùng Nam Đuống				
I	Trạm bơm				
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Cao Đức	X. Cao Đức		3000	
2	Xây dựng mới trạm bơm Minh Tân 2	Xã Trung Chính		1.560	

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ ĐIỀU ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

TT	Tên dự án	Địa điểm	Chiều dài	Ghi chú
	GIAI ĐOẠN 2026-2030			
I	Tuyến đê hữu sông Thương			
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Thương đoạn từ K8+500-K15+000 xã Phúc Hòa và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Phúc Hòa	L= 7,5 km	
2	Nắn đê hữu Thương đoạn từ K15+000 - K29+500 (Xây dựng mới cống Phú Khê, nâng cấp đê bồi Phú Khê)	Xã Phúc Hoà, phường Đa Mai	L= 1,9km	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Thương đoạn từ K29+500- K43+800 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Phường Đa Mai, Tiên Phong	L=14,3km	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K0+000-K15+000; nắn đê từ K15+000 - K29+500; cải tạo nâng cấp đoạn từ K29+500 - K43+800	xã Phúc Hòa, các phường: Đa Mai, Tiên Phong		
II	Tuyến đê tả sông Thương			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Thương đoạn từ K0+000 - K27+300 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	xã Mỹ Thái, phường Bắc Giang	L=27,3km	
3	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Thương Dương Đức K0+000-K7+033 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Tiên Lục, Mỹ Thái		
III	Tuyến đê tả sông Cầu			
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cầu đoạn từ K10+000-K60+458 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	xã Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Hiệp Hòa, Nénh, Vân Hà	L= 50,458 km	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Chiều dài	Ghi chú
IV	Tuyến đê hữu Cầu			
1	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông tương ứng đoạn từ K35+700 - K36+500 và đoạn từ K37+800 - K39+000 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong	Xã Yên Trung	L=2 km	
2	Xây dựng tuyến đê kiểu mẫu kết nối đê thờ Lý Thường Kiệt và khu di tích Đền Xà đoạn từ K28+860 - K30+050 đê hữu Cầu, H.Yên Phong	Xã Tam Giang	L= 1,19km	
3	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K30+050 - K45+500 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Tam Giang, Yên Phong, Yên Trung	L=15,45 km	
4	Sửa chữa, nâng cấp kè Lạc Trung đoạn từ K36+500 - K37+250 đê hữu Cầu, xã Dũng Liet, huyện Yên Phong	xã Yên Trung	L= 0,750km	
5	Xây dựng kè chống sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K76+000 - K77+200 đê hữu Cầu, xã Quế Tân, huyện Quế Võ	Phường Quế Võ	L= 1,2km	
6	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K63+500 - K82+350 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ.	Phường Nhân Hoà, Quế Võ và xã Đào Viên	L=18,85 km	
V	Tuyến đê hữu Thái Bình			
2	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K4+200 -K6+900 đê hữu Thái Bình	Xã Trung Kênh, Trung Chính	L=2,7 km	
VI	Tuyến đê tả sông Đuống			
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả đống đoạn từ K22+300- K33+550 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ.	Xã Đại Đồng, Phất Tích, Tân Chi	L=8,99km	
VII	Tuyến đê hữu Lục Nam			
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Lục Nam đoạn từ K10+000-K15+450 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ.	Xã Bắc Lũng	L=5,45km	
VIII	Tuyến đê hữu Cà Lò			
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cà Lò đoạn từ K8+100 - K14+350 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ.	Xã Tam Giang	L=6,25 km	
2	Xử lý sự cố sạt lở bờ bãi sông Cà Lò tương ứng đoạn từ K14+000 - K14+350 đê hữu Cà Lò, huyện Yên Phong	Xã Tam Giang	L=0,35km	
IX	Các tuyến đê dưới cấp III			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Thương Ba Tổng và tả Cầu Ba Tổng và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Phường Yên Dũng, Cảnh Thụy	L= 35,45km	
2	Xây dựng kè chống sạt lở phía sông đê bồi Trầm Hà xã Mỹ Thái	xã Mỹ Thái	L= 0,5km	
3	Cải tạo, nâng cấp đê tả, hữu Lái Nghiên và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Phường Đa Mai, Việt Yên, Tụ Lạn	L =30,5 km	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Chiều dài	Ghi chú
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đê bao, đê bồi sông Thương (Cùm, Lãm, Đào Mỹ - Mỹ Hà, Tiên Lục, Trầm Hà - Bến Gồm, Đồng Nghè, Đồng Chanh, Đức Thọ - Đò Mom) và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Kép, Tiên Lục, Mỹ Thái	L=22,40 km	
5	Cải tạo, nâng cấp các tuyến bồi Tân Tiến, Tân Liễu, Lãng Sơn, Trí Yên và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Phường Tiên Phong, Tân An, Tân Tiến, Yên Dũng	L= 28,4 km	
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đê tả Sỏi, hữu Sỏi, hữu Thương Yên Thế và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Yên Thế, Bó Hạ	L=14,1 Km	
7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đê bồi, đê bao lưu vực sông Cầu (Hoàng Vân, Đa Hội, Đồng Đạo, Đồng Phúc - Đồng Việt, Ba Xã) và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Đồng Việt, Phù Lãng	L= 40,4 km	
X	Duy tu bảo dưỡng hệ thống đê điều hàng năm			
	CÁC DỰ ÁN BAN HÀNH LỆNH KHẨN CẤP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU GIAI ĐOẠN 2025 - 2027			
1	Xử lý khẩn cấp các sự cố sạt trượt mái, nền đê, thấm lậu, sủi đùn thân đê tả cầu đoạn K0-K10 xã Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh		
2	Xử lý khẩn cấp sự cố lũ tràn qua đê hữu Thương đoạn từ K0- K8+500 xã Phúc Hoà	Xã Phúc Hoà		
3	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt trượt mái đê, tràn đê tả Thương Dương Đức đoạn từ K0 - K7+033, xã Tiên Lục, Mỹ Thái	Xã Tiên Lục, Mỹ Thái		
4	Xây dựng công trình chống sạt lở bờ, bãi sông khu vực đoạn từ K8+100 ÷ K8+900 đê tả Cầu, xã Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh		
5	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở mái bờ tả sông Cẩm Đàn dọc theo đường TL293D (kết nối xã Yên Định, xã Đại Sơn và xã Vân Sơn), xã Yên Định.	Xã Yên Định		
6	Sự cố sạt lở mái bờ tả sông Lục Nam dọc theo tuyến đường TL 291 kết nối QL31 thôn Trại Chùa xã Yên Định.	Xã Yên Định		
7	Xử lý khẩn cấp kè đê hữu Cầu (đoạn từ K48+800- K49+300 và đoạn K49+840-K50+100, phường Kinh Bắc	Phường Kinh Bắc		
8	Xử lý khẩn cấp sạt lở mái bờ hữu sông Ngũ Huyện Khê xã Tiên Du	Xã Tiên Du		
9	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê bồi Vân Hà- Tiên Sơn, phường Vân Hà	Phường Vân Hà		
10	Xử lý khẩn cấp Xây dựng khẩn cấp cống tiêu tự chảy Văn Thai đê hữu Thái Bình, xã Trung Chính.	Xã Trung Chính		
	GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030			

TT	Tên dự án	Địa điểm	Chiều dài	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Cổ Mân đoạn từ K0-K20+750 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Mỹ Thái, Lạng Giang, Tân Dĩnh, Tân An	L=20,75 km	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả đướng đoạn từ K34+150-K45+300 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Chi Lăng, Bồng Lai	L=11,15 km	
3	Cải tạo, nâng cấp đê bao Vũ Xá - Đan Hội và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	xã Cẩm Lý	L=7,4 km	
4	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Lục Nam đoạn từ K0-K10+000 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Lục Nam	L= 10 km	
5	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Thái Bình đoạn từ K0-K9+680 và hệ thống kè, cống, công trình phụ trợ	Xã Trung Kênh, Trung Chính	L= 9,68 km	

Ghi chú: Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi và hệ thống đê điều phòng chống thiên tai mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, tổng mức đầu tư, diện tích đất sử dụng sẽ được xác định cụ thể trong các dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nhu cầu sử dụng đất và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Nhà máy nước (NMN)	Công suất đến năm 2030 (m3/ngđ)	Nguồn nước
I	Cấp nước liên Phường		
1	Nhà máy nước mặt Bắc Ninh	200.000	Sông Đuống
2	Nhà máy nước Tri Phương	120.000	Sông Đuống
3	Nhà máy nước Tam Giang	40.000	Sông Cầu
4	NMN Phù Lãng	2.000	Sông Cầu
5	NMN Đức Long	12.000	Sông Đuống
6	Nhà máy nước Sông Cầu	15.000	Sông Cầu
7	Nhà máy nước Chờ 2	20.000	Sông Cầu
8	Nhà máy nước thị trấn Chờ	10.000	Sông Cầu
9	Nhà máy nước ngầm Bắc Ninh	20.000	Nước ngầm
10	Nhà máy nước thị trấn Lim	3.000	Nước ngầm
11	Nhà máy nước Thịnh Lang	3.000	Nước mặt
12	Nhà máy nước Long Châu Trung Nghĩa	15.000	Nước mặt
13	Nhà máy nước Tương Giang	TB tăng áp	
14	Nhà máy nước TP Từ Sơn		7.000
15	Nhà máy nước Đình Bảng		3.000
16	Nhà máy nước Đình Tổ	40.000	Sông Đuống
17	Nhà máy nước Quảng Phú	20.000	Sông Đuống
18	Nhà máy nước An Thịnh	20.000	Sông Đuống
19	Nhà máy nước Song Hồ, phường Thuận Thành.	15.000	Sông Đuống
20	Nhà máy nước Đại Bái	10.000	Sông Đuống
21	Nhà máy nước Tân Chi	10.000	
22	Nhà máy nước Thuận Thành	12.000	Nước ngầm
23	Nhà máy nước thị trấn Gia Bình (cũ)	10.000	Sông Đuống
24	Nhà máy nước thị trấn Thứa	10.000	Nước mặt
25	Nhà máy nước Đại Lai	20,000	Sông Đuống
26	Nhà máy nước Phú Hòa	15,000	Sông Đuống
27	Nhà máy nước Cao Đức	10,000	Sông Đuống

STT	Nhà máy nước (NMN)	Công suất đến năm 2030 (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
28	Nhà máy nước Bắc Giang	50.000	Nước mặt sông Thương và mua buôn từ DNP
29	Nhà máy nước DNP - Bắc Giang	100.000	Nước mặt sông Lục Nam
30	Nhà máy nước Cẩm Sơn (Xây mới)	100.000	Nước hồ Cẩm Sơn
31	Nhà máy nước Việt Yên	25.000	Nước mặt sông Cầu và mua buôn từ DNP
32	Nhà máy nước Quang Châu (cũ)	12.000	Nước mặt sông Cầu
33	Nhà máy nước xã Hoàng Văn	23.500	Nước mặt Sông Cầu
34	Nhà máy nước thị trấn Cầu Gò (cũ)	2.500	Nước mặt Sông Sỏi
35	Nhà máy nước xã Bồ Hạ	2.500	Nước mặt Sông Thương
36	Nhà máy nước xã Nhã Nam	750	Nước ngầm lấy tại xã Nhã Nam
37	Nhà máy nước xã Kép	750	Nước mặt
38	Nhà máy nước phường Yên Dũng	12.000	Nước mặt
39	Nhà máy nước thị trấn Nham Biền (cũ)	8.000	Nước mặt
40	Nhà máy nước phường Chũ	7.500	Nước mặt sông Lục Nam
41	Nhà máy nước thị trấn An Châu (cũ)	3.000	Nước mặt
42	Nhà máy nước xã Tây Yên Tử	2.000	Nước mặt
43	Nhà máy nước sạch tại Phường Vân Hà (xã Tiên Sơn cũ)	20.000	Sông Cầu
<p>- Tập trung xây dựng các nhà máy nước có quy mô công suất lớn, phạm vi cấp nước liên vùng.</p> <p>- Quy mô công suất các nhà máy nước sẽ được đầu tư nâng công suất cho phù hợp các giai đoạn phát triển của đô thị.</p>			
II	Cấp nước liên xã		
1	Hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa (cũ)	20.000	Sông Cầu
2	Hệ thống cấp nước liên xã Đại Thành và Hợp Thịnh	25.000	Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước xã Xuân Cẩm	3.000	Sông Cầu

STT	Nhà máy nước (NMN)	Công suất đến năm 2030 (m3/ngđ)	Nguồn nước
4	Hệ thống cấp nước thị trấn Đồi Ngô (cũ)	8.000	Sông Lục Nam
5	Hệ thống cấp nước liên xã Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn	20.000	Sông Lục Nam
6	Hệ thống cấp nước thị trấn Cao Thượng (cũ)	4.000	Sông Thương
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Yên Mỹ và thị trấn Vôi (cũ)	4.000	NMN DNP Bắc Giang/ Nước mặt
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã An Hà	490	NMN DNP Bắc Giang / Nước ngầm
9	Hệ thống cấp nước liên xã Tam Tiến và Đồng Vương	5.000	Sông Sỏi
10	Hệ thống cấp liên xã Đông Hưng và Đông Phú	5.000	Hồ Suối Nứa
11	Hệ thống cấp nước liên xã Phương Sơn và Quý Sơn	6.000	Sông Lục Nam
<p>- Tên, vị trí, quy mô công suất, diện tích các công trình cấp nước sẽ được tính toán, lựa chọn, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập báo cáo chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>- Quy mô, công suất của các nhà máy nước có thể điều chỉnh để đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.</p>			
III	Cấp nước công nghiệp		
1	NMN KCN VSIP	23.000	Sông Đuống
2	NMN KCN Quế Võ 1	5.000	Nước ngầm
3	NMN KCN Quế Võ 2	10.000	Sông Đuống
4	Nhà máy nước KCN Quế Võ III	16.000	Sông Cầu
5	NMN KCN Nam Sơn – Hạp Lĩnh	25.000	Sông Đuống
6	NMN KCN Yên Phong IIA	14.500	Sông Cầu
7	NMN Yên Phong IIB	9.500	Sông Cầu
8	NMN Yên Phong IIC	20.000	Sông Cầu
9	NMN KCN Yên Phong I mở rộng	40.000	Sông Cầu
10	NMN KCN Yên Phong	10.000	Nước ngầm
11	NMN KCN Tiên Sơn	20.000	Nước ngầm

STT	Nhà máy nước (NMN)	Công suất đến năm 2030 (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
12	NMN KCN Đại Đồng – Hoàn Sơn	15.000	Nước ngầm
13	NMN KCN Gia Bình	10.000	Sông Đuống
14	NMN KCN Gia Bình II	10.000	Sông Đuống
15	NMN KCN Thuận Thành I	8.000	Sông Đuống
16	NMN KCN Thuận Thành II	8.000	Sông Đuống
17	NMN KCN Thuận Thành III	20.000	Sông Đuống
18	NMN KCN Khai Sơn	6.500	
<p>- Các khu công nghiệp nằm dọc tuyến cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn hiện đang sử dụng nguồn từ nhà máy nước DNP Bắc Giang.</p> <p>- Nâng công suất các nhà máy cấp nước khu công nghiệp hiện có đáp ứng với nhu cầu dùng nước cho các giai đoạn hoạt động của xí nghiệp.</p> <p>- Các khu công nghiệp mới sẽ xây dựng các nhà máy nước cấp riêng.</p> <p>- Các cụm công nghiệp gần các đô thị sử dụng nguồn từ các các nhà máy nước tập trung của đô thị hiện hữu.</p>			

Ghi chú: Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Phụ lục IX**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải dự kiến
I	Vùng xử lý nước thải tập trung	
1	Vùng 1 - Nam sông Đuống (các xã phường: Thuận Thành, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Trạm Lộ, Mão Điền, Lâm Thao, Đông Cự, Gia Bình, Lương Tài, Trung Chính, Trung Khê, Đại Lai, Nhân Thắng, Cao Đức).	15-16
2	Vùng 2 Bắc sông Đuống – Nam sông Cầu (Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Vũ Ninh, Yên Phong, Kinh Bắc, Nhân Hòa, Văn Môn, Vô Cường, Quế Võ Phương Liễu, Tiên Du, Tam Sơn Phù Khê, Nam Sơn, Đồng Nguyên, Đào Viên, Bồng Lai, Liên Bảo, Tân Chi, Chi Lăng, Từ Sơn, Đại Đồng, Phật Tích)	10-12
3	Vùng 3 Bắc sông Cầu (các phường, xã: Phường Tụ Lạn, Tân Dĩnh, Việt Yên, Bắc Giang, Đa Mai, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Tân An, Tân Tiến, Vân Hà, Tiên Phong, Nénh, Đông Việt, Xuân Cẩm, Yên Dũng, Cảnh Thụy)	12-15
II	Trạm xử lý các đô thị phân tán	
1	Các xã: Tân Yên, Ngọc Thiệp	1
2	Xã Nhã Nam	1
3	Xã Yên Thế	1
4	Xã Tam Tiến	1
5	Xã Bó Hạ	1
6	Xã Lạng Giang	1
7	Xã Kép	1
8	Các xã: Lục Nam, Bắc Lũng, Cẩm Lý	1-2
9	Các xã, phường: Chũ, Phượng Sơn, Nam Dương	1-2
10	Xã Lục Ngạn	1
11	Xã Tây Yên Tử	1
12	Các xã: Sơn Động, Tuấn Đạo	1

Ghi chú: Phương hướng phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải mang tính định hướng. Số lượng, quy mô công suất, nguồn tiếp nhận của các dự án cải tạo/xây mới trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.

Phụ lục X

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
VÀ NGHĨA TRANG TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

I. KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Cấp tỉnh			
1	Khu xử lý chất thải xã Phù Lãng	Xã Phù Lãng	90	Mở rộng lên 130 ha sau 2030
2	Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải dân dụng và công nghiệp Thuận Thành	Phường Thuận Thành	4,5	
3	Khu xử lý chất thải Ngũ Thái	Phường Song Liễu	29,3	
4	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung phát điện Lương Tài (Nhà máy điện rác Lương Tài)	Xã Trung Khê	13,4	
5	Khu xử lý chất thải rắn Gia Bình	xã Cao Đức	15	
6	Khu xử lý chất thải rắn tập trung Đa Mai	Phường Đa Mai	24,7	
7	Khu xử lý rác thải tập trung Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	19,8	
8	Khu xử lý rác thải tập trung Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng	10	
II	Cấp liên xã			
9	Khu xử lý rác thải tập trung Tự Lạn	Phường Tự Lạn	5	
10	Khu xử lý rác thải tập trung Yên Dũng	phường Yên Dũng	16	
11	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại của công ty Hòa Bình	phường Yên Dũng	14	
12	Nhà máy chế biến rác Phúc Hòa	Xã Phúc Hòa	5	
13	Khu xử lý rác thải tập trung Đồng Kỳ	Xã Đồng Kỳ	20	
14	Khu xử lý rác thải tập trung Chũ	Xã Kiên Lao	5	
15	Khu xử lý rác thải tập trung Tây Yên Tử	Xã Tây Yên Tử	4	
16	Khu xử lý chất thải rắn Yên Phong	Xã Tam Đa	10-15	
17	Khu xử lý chất thải rắn Từ Sơn	Phường Tam Sơn	10-15	

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
18	Khu xử lý chất thải rắn Tiên Du	Xã Tiên Du	10-15	
19	Khu xử lý chất thải rắn Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc	10-15	
20	Khu xử lý chất thải rắn xã Văn Môn	Xã Văn Môn	3,8	
21	Khu xử lý chất thải rắn phường Đào Viên	Phường Đào Viên	15	

II. NGHĨA TRANG

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Cơ sở hỏa táng	Nội dung, quy mô đầu tư
1	Khu công viên nghĩa trang sinh thái cấp tỉnh	Xã Xuân Lương	1	Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 200ha
2	Khu công viên nghĩa trang sinh thái	xã Đông Phú	1	Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 150ha
3	Nghĩa trang An Lạc Viên	Xã Nhã Nam và xã Tân Yên		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 30ha
4	NTND Thanh Lâm (Lục Nam)	xã Bảo Đài	1	Xây dựng cơ sở hỏa táng và nghĩa trang trên diện tích đất 60ha
5	Công viên nghĩa trang cát táng Long Châu	xã Yên Phong		Tổng diện tích khoảng 117ha trong đó Nghĩa trang 25ha và công viên khoảng 92ha (đang xây dựng)
6	Nghĩa trang Hương Sơn	Xã Kép		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 35ha

Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang cấp tỉnh Bắc Ninh, liên xã/phường và vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Phụ lục XI**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Ghi chú
I	Khởi công lập			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Đa khoa số 1	Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang	3,6	
2	Bệnh viện Sản - Nhi số 1	Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang	2,7	
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, Quốc lộ 17, TDP 284, Phường Đa Mai	3,0	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	Khu sân bóng Công ty Đạm Hà Bắc, Phường Bắc Giang	0,7	
5	Bệnh viện Phổi số 1	Khu 34, Phường Đa Mai	2,1	
6	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần số 1	Số 166, đường Thân Khuê, Phường Đa Mai	1,2	
7	Bệnh viện Nội tiết	Đường Mỹ Cầu, Phường Đa Mai	3,0	
8	Bệnh viện Ung bướu	Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Đa Mai	5,7	
9	Bệnh viện Đa khoa tỉnh số 2	Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường	7,0	
10	Bệnh viện Sản - Nhi số 2	Đường Huyền Quang, phường Võ Cường	4,45	
11	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần số 2	Đường Trần Bá Linh, Phường Vũ Ninh	1,34	
12	Bệnh viện Phổi số 2	TDP Thanh Phương, phường Vũ Ninh	1,35	
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (cơ sở 2)	Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường	0,85	
14	Bệnh viện Đa khoa Sơn Động	Thôn Thượng 2, Xã Sơn Động	2,6	
15	Bệnh viện Đa khoa Lục Ngạn	Tổ dân phố Minh Lập, Phường Chũ	4,3	
16	Bệnh viện Đa khoa Lục Nam	Thôn Thân Phú, Xã Lục Nam	3,6	
17	Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang	Thôn Nguyễn, Xã Lạng Giang	5,8	
18	Bệnh viện Đa khoa Yên Thế	Số 20, Thôn Cả Trọng, Xã Yên Thế	2,8	

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Ghi chú
19	Bệnh viện Đa khoa Tân Yên	Thôn Đình Giã, Xã Tân Yên	5,2	
20	Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa	Thôn số 3, Xã Hiệp Hòa	2,4	
21	Bệnh viện Đa khoa Việt Yên	TDP Đồn Lương, Phường Việt Yên	5,75	
22	Bệnh viện Đa khoa Yên Dũng	Tiểu khu 5, Phường Yên Dũng	1,23	
23	BVĐK Quế Võ	Khu phố Đình, phường Quế Võ	3,0	
24	BVĐK Yên Phong	Đường Huỳnh Thúc Kháng, xã Yên Phong	3,1	
25	BVĐK Gia Bình	Thôn Đông Bình, xã Gia Bình	3,5	
26	BVĐK Lương Tài	Số 270 đường Hàn Thuyên, xã Lương Tài	3,6	
27	BVĐK Thuận Thành	Phường Thuận Thành	2,5	
28	TTYT Tiên Du (02 đơn vị)	Thôn Hoài Trung, xã Liên Bảo	6,2	
29	Trung tâm Kiểm nghiệm	Phường Vũ Ninh		
<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (chuyển vị trí mới)</i>				
30	Khu phức hợp cấp vùng về y tế (khoảng 200ha)	Phường Ninh Xá và phường Trạm Lộ	200	Giai đoạn sau năm 2030
31	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Tân Tiến	6,04	
32	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Phường Tân Tiến	6,07	
33	Bệnh viện YHCT và PHCN	Phường Kinh Bắc	2,0	
34	Bệnh viện Da Liễu	Phường Hạp Lĩnh	3,0	
35	Bệnh viện Mắt	Số 16, đường Nguyễn Đoàn Trung (Phố Và), phường Hạp Lĩnh	1,2	
36	Trung tâm Pháp Y	Phường Hạp Lĩnh	0,5	
37	Bệnh viện Lão Khoa	Phường Hạp Lĩnh	2,3	
38	Bệnh viện Nội tiết	Phường Hạp Lĩnh	3,0	
39	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình	Phường Hạp Lĩnh	3,0	
40	Bệnh viện tim mạch	Phường Hạp Lĩnh	3,0	
41	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	Phường Tân Tiến	1,5	
42	Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1	Phường Tân Tiến (phân khu 6 đô thị Bắc Giang mở rộng)	25,13	
43	BVĐK Từ Sơn	TDP Phố Mới, phường Đồng Nguyên	6,7	
44	Trạm Y tế Kinh Bắc	Phường Kinh Bắc	2,0	

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Ghi chú
45	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Phường Kinh Bắc	2,0	
46	Trung tâm Kiểm nghiệm	TDP Mỹ Cầu, Phường Đa Mai	0,5	
Các đơn vị quy hoạch mới				
47	Bệnh viện Lão khoa	TDP Mỹ Cầu, Phường Đa Mai	2,58	
48	Trung tâm Cấp cứu 115	Phường Đa Mai	0,3	
49	Trung tâm Y tế các KCN	TDP Bài Xanh, Phường Nénh	3,8	
II	Khối tư nhân			
Các cơ sở đã có (mở rộng và nâng cấp)				
	17 cơ sở y tế tư nhân	Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		
Các cơ sở xây mới				
	44 cơ sở y tế tư nhân	Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		
	Các phòng khám đa khoa, các phòng khám chuyên khoa...	Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		

Ghi chú:

- Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Lộ trình sắp xếp các đơn vị y tế sẽ được điều chỉnh linh hoạt, bảo đảm phù hợp với quy mô dân số và đặc thù nhu cầu y tế của từng địa bàn cụ thể.

(Bổ sung các BV khi đủ điều kiện)

Phụ lục XII**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Cấp học/Dự án	Số trường dự kiến đến năm 2030 (trường/cơ sở)	Địa điểm dự kiến
1	Giáo dục Đại học		
	Tiếp tục thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư Khu đô thị Đại học (quy mô 700 ha)		Xã Tiên Du
	Quy hoạch mới và thu hút đầu tư Khu đô thị Đại học (quy mô 190 ha)		Phường Yên Dũng và Cảnh Thụy
	Thu hút các trường Đại học trong nước và quốc tế vào các Khu đô thị Đại học		Các Khu đô thị Đại học
	Tiếp nhận các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, ngành trung ương về địa phương quản lý (nếu có) theo định hướng và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		Trên địa bàn tỉnh
	Các trường đại học tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)		Khu vực đô thị
2	Giáo dục nghề nghiệp – Trường cao đẳng		
	Phát triển tối đa không quá 03 trường có khả năng đào tạo liên thông, đào tạo thực hành (không tính các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên) theo định hướng và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	03 trường công lập	Trên địa bàn tỉnh
	Các trường cao đẳng tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)		Trên địa bàn tỉnh
3	Giáo dục nghề nghiệp – Trường trung cấp nghề		
	Duy trì các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất, sáp nhập với trường cao đẳng theo định hướng và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		Trên địa bàn tỉnh
	Các trường trung cấp tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)		Trên địa bàn tỉnh
4	Trung học phổ thông		
	<i>Công lập</i>	71 trường, trong đó: mở rộng 31 trường và xây dựng mới 11 trường	Trên địa bàn tỉnh

STT	Cấp học/Dự án	Số trường dự kiến đến năm 2030 (trường/cơ sở)	Địa điểm dự kiến
	<i>Tư thực</i>	31 trường, trong đó: mở rộng 06 trường	Trên địa bàn tỉnh
5	Trung tâm giao dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	17 trường	Trên địa bàn tỉnh
6	Giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập		
	Khuyến khích thành lập các Trường giáo dục chuyên biệt, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài		Trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên mang tính định hướng, có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, và khả năng thu hút đầu tư.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, hình thức đầu tư của các dự án phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	DI TÍCH	1.455	
1	Di tích quốc gia đặc biệt		
1.1	Di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt đã được công nhận	09	
	<i>Đầu tư, mở rộng, tu bổ, tôn tạo</i>	<i>05</i>	
	Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế		Xã Yên Thế, Đồng Kỳ, Nhã Nam, Tân Yên, Ngọc Thien và phường Yên Dũng, Việt Yên
	Chùa Vĩnh Nghiêm		Phường Tân An
	Chùa Bồ Đà		Phường Vân Hà
	Địa điểm chiến thắng Xương Giang		Phường Bắc Giang
	ATK II Hiệp Hòa		Xã Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Hoàng Văn,
	Chùa Dâu		Phường Trí Quả
	Chùa Bút Tháp		Phường Trí Quả
	Chùa Phật Tích		Xã Phật Tích
	Khu Lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý		Phường Từ Sơn
1.2	Di tích xếp hạng cấp quốc gia đã được công nhận	292	
	<i>Các di tích đề nghị công nhận di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt</i>	<i>05</i>	
	Cụm di tích Tiên Lục (Cây dã hương, đình Viễn Sơn, Chùa Quang Phúc, đền Tiên Lục, Đình Thuận Hòa)		Xã Tiên Lục
	Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân		Xã Nhã Nam
	Đình, chùa Thổ Hà		Phường Vân Hà
	Các di tích theo con đường bộ hành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử		Xã Lục Sơn, Nam Dương, Cẩm Lý, Nghĩa Phương, Trường Sơn, Đèo Gia
	Di tích 05 lần Bác Hồ về thăm Bắc Giang cũ		Xã Cẩm Xuân, Phường Nénh
	<i>Đầu tư, mở rộng, tu bổ, tôn tạo</i>	<i>292</i>	
	Các xếp hạng cấp quốc gia đã được công nhận		Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
1.3	Di tích xếp hạng cấp tỉnh đã được công nhận	1.117	
	<i>Đầu tư, mở rộng, tu bổ, tôn tạo</i>	<i>1.117</i>	

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
	Các xếp hạng cấp quốc gia đã được công nhận		Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
II	ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ		
1	Đền Cầu Từ		Phường Phụng Sơn
2	Chùa Cao		Xã Bắc Lũng
3	Di chỉ khảo cổ học Đông Lâm		Xã Xuân Cẩm
4	Thành nhà Mạc		Xã Kép, Đông Phú
5	Địa điểm chiến thắng Xương Giang		Phường Bắc Giang
6	Chùa Thông		Xã Yên Thế
7	Đồn Hồ Chuối		Xã Yên Thế
8	Đồn Phồn Xương		Xã Yên Thế
9	Đồn Khám Nghè		Xã Đồng Kỳ
10	Chùa Hồ Bắc		Xã Nghĩa Phương
11	Chùa Am Vãi		Xã Nam Dương
12	Chùa Hàm Long		Xã Nam Dương
13	Chùa Nam Biêng		Xã Nam Dương
14	Chùa Đám Trì		Xã Lục Sơn
15	Chùa Hòn Tháp		Xã Cẩm Lý
16	Chùa Bình Long (Bát Nhã)		Xã Nghĩa Phương
17	Chùa Hòn Trúng		Xã Nghĩa Phương
18	Chùa Khả Lã		Xã Đèo Gia
IV	THIẾT CHẾ VĂN HÓA		
1	Rạp chiếu phim tỉnh		Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
2	Rạp nghệ thuật truyền thống		Phường Bắc Giang
3	Nâng cấp Thư viện và bảo tàng tỉnh (02 cơ sở)		Phường Bắc Giang và Kinh Bắc
4	Nhà hát thực hành Quan họ		Các làng Quan họ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
5	Hệ thống các Quảng trường, Tượng đài, Công viên		Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
V	THIẾT CHẾ THỂ DỤC THỂ THAO		
1	Sân vận động tỉnh		Phường Tân Tiến
2	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Bắc Ninh		Phường Kinh Bắc

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí các công trình, dự án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XIV**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP,
NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO SÂN GOLF
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
I	Các khu hiện trạng	
1	Khu sân golf và dịch vụ Yên Dũng	Phường Tiên Phong
2	Khu sân golf Việt Yên	Các phường Tự Lạn và Vân Hà
3	Khu sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang	Các xã Chu Điện, Khám Lạng, Yên Sơn, Lục Nam
4	Khu sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam	Xã Lục Nam, Nghĩa Phương
II	Các khu đã có trong quy hoạch	
1	Khu sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Khuôn Thần	Xã Kiên Lao
2	Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền	Phường Tân Tiến, Tiên Phong, Yên Dũng
3	Khu sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao	Xã Kép
4	Khu sân golf và nghỉ dưỡng hồ suối Nứa	Xã Đông Phú
5	Khu sân golf Yên Thế tại khu hồ Cầu Rễ	Xã Tam Tiến
6	Khu sân golf và khu nghỉ dưỡng Tân Yên tại Núi Dành	Xã Phúc Hoà
7	Khu sân golf Yên Hà	Phường Yên Dũng và phường Nénh
8	Khu sân golf Tây Yên Tử	Khu du lịch quốc gia Tây Yên Tử
9	Khu trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, sân golf gắn với khu du lịch Phật Tích	Xã Phật Tích
10	Khu dịch vụ tổ hợp sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân golf gắn với sông Ngụ	Xã Nhân Thắng và Lương Tài
11	Sân golf gắn với khu du lịch đền và lăng Kinh Dương Vương	Phường Trí Quả
12	Sân golf gắn với khu du lịch lịch sử phòng tuyến sông Như Nguyệt	Xã Tam Giang
13	Sân golf gắn với tổ hợp du lịch sông Đuống (02 sân)	Xã Tân Chi và phường Đào Viên
14	Sân golf gắn với khu du lịch Lâm Viên Thiên Thai	Xã Cao Đức
15	Sân golf gắn với khu du lịch bãi Nguyệt Bàn	Xã Cao Đức

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XV**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

STT	Công trình hạ tầng thương mại	Địa điểm/vị trí	Quy mô dự kiến
I	Chợ hạng I và chợ đầu mối		
1	Chợ đầu mối cấp vùng	Phường Tiên Phong	50,65ha
2	Khu liên hợp – Chợ đầu mối Thuận Thành	Phường Trạm Lộ, Thuận Thành	45 ha
3	Chợ hạng I	Phường hạ Lĩnh, Võ Cường	9,3 ha
II	Trung tâm thương mại, siêu thị		
	Các Trung tâm thương mại/siêu thị	Trên địa bàn tỉnh	Quy hoạch xây mới bổ sung các trung tâm thương mại/siêu thị tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội từng địa phương trong từng giai đoạn.
	Các trung tâm thương mại quốc tế	Xã Gia Bình	Phù hợp với quy mô phát triển của cảng hàng không quốc tế Gia Bình
III	Trung tâm hội chợ triển lãm		
	Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh Bắc Ninh	Phường Võ Cường	15 ha

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí hạ tầng thương mại sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG LOGISTICS

ST T	Tên dự án/trung tâm	Địa điểm/Vị trí	Quy mô quy hoạch dự kiến khoảng (ha)
1	Trung tâm Logistics tại KCN Yên Phong II	Xã Yên Phong	151 ha
2	Trung tâm Logistics gắn với Tân Cảng Quế Võ	Xã Phù Lãng	30 ha
3	Trung tâm Logistics – ICD Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn	11,5 ha
4	Trung tâm Logistics	Phường Từ Sơn	12 ha
5	Trung tâm Logistics quốc tế	Phường Tiên Phong	67 ha
6	Trung tâm Logistics	Xã Tam Đa	60 ha
7	Trung tâm Logistics – ICD (Thái Bảo, Vạn Ninh)	Xã Cao Đức	30 ha
8	Trung tâm Logistics	Xã Xuân Cầm	30 ha
9	Trung tâm Logistics Ninh Sơn	Phường Vân Hà	79,5 ha
10	Trung tâm Logistics Phong Khê	Phường Võ Cường, xã Tam Đa	94,53 ha
11	Trung tâm logistics Gia Bình	Xã Gia Bình	100 ha
12	Trung tâm Logistics	Xã Trung Khê	40 ha
	Các Trung tâm Logistics tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí hạ tầng logistics sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Ghi chú
1	Kho xăng dầu Hải Linh	Tiên Du	30.000	Mở rộng, nâng công suất (QĐ số 861/QĐ-TTg)
2	Kho xăng dầu	Phường Nénh		Xây mới
3	Kho xăng dầu	Xã Trung Khê		Xây mới
4	Kho xăng dầu	Xã Nhân Thắng		Xây mới
5	Kho khí	Xã Phật Tích		Xây mới

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

Phụ lục XVI**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang (cơ sở công lập) (vị trí 1)	95, đường Thân Khuê, Phường Đa Mai	0,93
2	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, Phường Đa Mai	2,87
3	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	TDP Phúc Thượng, Phường Đa Mai	18,5
4	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	TDP Hạ Lát, phường Vân Hà	7,7
5	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Suối Nứa, xã Đông Phú	5,0
6	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	16,0
7	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Thù Sơn, xã Hợp Thịnh	5,0
8	Cơ sở y tế, bảo trợ xã hội tư nhân	Thôn Lý Viên, Hương Cầu xã Xuân Cẩm	5,5
1	Cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	Cơ sở 1: Số 190, đường Ngô Quyền, Phường Kinh Bắc Cơ sở 2: Đồi Ba huyện, Phường Hạp Linh	1,25
2	Trung tâm bảo trợ xã hội, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu trí tỉnh Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc	5,0
3	Trung tâm cứu trợ trẻ em tàn tật thị xã Thuận Thành	TDP mới Đông Côi, phường Thuận Thành	0,1
4	Trung tâm từ thiện và hướng nghiệp Phật Tích	Thôn Ngô Xá, xã Phật tích	1,2
5	Nhà tình thương Hương La	Thôn Hương La, xã Lương Tài	0,1
6	Cơ sở BTXH ngoài công lập (Cơ sở dưỡng lão Quốc tế, dự kiến 6 điểm)	Phường Vân Hà	136,97

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí các cơ sở trợ giúp xã hội sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XVII

**PHƯƠNG HƯỚNG THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Loại khoáng sản	Số lượng điểm mỏ	Tổng diện tích	Tổng trữ lượng
			(ha)	(m ³)
I	Các loại khoáng sản điều chỉnh bổ sung so với theo quy hoạch được duyệt			
1	Sét gạch ngói	10	64	3.465.000
II	Các loại khoáng sản thực hiện theo quy hoạch được duyệt			
1	Khoáng sản kim loại			
1.1	Đồng	22		1.224.000 tấn/m ³
1.2	Vàng gốc	1	64	198 kg
1.3	Kim loại khác (kẽm,sắt)	2	180	550.000
2	Than bùn	10	6.686	285.500.000
3	Đất làm vật liệu san lấp	184	1.236	191.137.000
4	Cát sỏi	98	903	43.890.000
5	Đất sét gạch, ngói	99	823	34.222.000

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương hướng thăm dò, khai thác khoáng sản và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành. Các Khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XVIII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Tổng diện tích	TS	471.375	471.861	471.375	-486
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340.959	296.756	288.786	-7.970
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	113.464	82.598	73.919	-8.679
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101.401	76.303	67.513	-8.790
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.557	72.577	63.828	-8.749
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.844	3.726	3.685	-41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.063	6.295	6.406	111
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68.321	62.735	62.035	-700
3	Đất lâm nghiệp	LNP	145.997	140.058	140.046	-12
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.038	13.510	15.606	2.096
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.634	21.132	23.840	2.708
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	111.324	105.416	100.600	-4.816
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.098</i>	<i>22.231</i>	<i>16.098</i>	<i>-6.133</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.623	9.381	10.027	646
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	76		176	176
6	Đất làm muối	LMU				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	478	1.984	2.583	599
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	128.865	174.392	181.876	7.484
1	Đất ở	OTC	32.512	42.537	43.037	500
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.985	21.744	19.424	-2.320
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.526	20.792	23.613	2.820
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	420	680	803	123
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	25.654	27.102	27.277	176
3.1	Đất quốc phòng	CQP	24.901	25.922	26.007	85
3.2	Đất an ninh	CAN	752	1.180	1.270	91
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.621	7.018	9.060	2.042
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	595	994	1.069	75
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21	105	231	126
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	201	478	563	85

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.646	2.269	2.720	451
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.039	3.049	4.335	1.286
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	47	57	57	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	5		5	5
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1	1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	66	66	78	12
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.909	32.064	37.369	5.305
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	8.725	19.603	24.702	5.099
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7.012	15.213	20.436	5.223
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.713	4.390	4.266	-124
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			2	2
5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	666	6.051	6.051	
5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.518	4.115	4.115	
5.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.000	2.295	2.500	205
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	34.633	43.720	45.693	1.973
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.083	31.156	33.446	2.290
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7.558	8.745	7.052	-1.693
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	162	204	450	246
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	271		271	271
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	134	547	658	111
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	278	735	735	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132	540	1.285	745

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	28	52	52	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	144	352	354	3
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	843	1.390	1.390	
7	Đất tôn giáo	TON	395	619	627	9
8	Đất tín ngưỡng	TIN	392	574	574	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.238	2.805	2.963	158
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16.026	17.201	14.399	-2.802
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.820	6.902	5.113	-1.790
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.206	10.050	9.286	-763
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64	73	73	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.551	713	713	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	348			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.021	531	531	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	175	175	175	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	7	7	7	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Ghi chú:

- Việc triển khai, thực hiện các dự án sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh (nếu có).

Phụ lục XIX**PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	
2	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản: Khu bảo tồn loài – sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên; Tiểu vùng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử; Tiểu vùng Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ; Tiểu vùng Hồ Cẩm Sơn; Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu bảo tồn loài – sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên; Tiểu vùng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử; Tiểu vùng Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ; Tiểu vùng Hồ Cẩm Sơn;	
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Khu vực đất ngập nước phía Nam sông Đuống nằm trong Khu bảo tồn loài - sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên; 03 sông chính chảy qua địa bàn tỉnh (sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam); Các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn tỉnh	
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	
4	Khu dân cư tập trung nông thôn	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước	
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải; Các khu vực đất nguy hiểm, không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên; Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước; Các khu vực nhạy cảm trong phạm vi bảo vệ 1 của các di tích lịch sử văn hóa; Vườn Cò Đào Mỹ thuộc xã Tiên Lục và Vườn Cò tại Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang thuộc phường Việt Yên	
III	Vùng khác: các khu vực còn lại	D

II. CÁC KHU BẢO TỒN

STT	Tên khu bảo tồn	Quy mô (ha)
	Cấp Quốc Gia	
1	Khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử	13.898
2	Khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	1.027,6
	Cấp tỉnh	
3	Khu bảo vệ cảnh quan hồ Cẩm Sơn	2.500
	Các khu hệ sinh thái quan trọng khác	
4	Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng trồng	khoảng 687ha
5	Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đất ngập nước	Nam sông Đuống, và sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam
6	Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm	20 ha
7	Bảo tồn vườn sưu tầm cây thuốc Nam	200m ² /xã
8	Quy hoạch bảo tồn tại chỗ các loài động, thực vật hoang dã	Vùng rừng gò đồi 500m ² /xã, Vườn cò Đào Mỹ 3ha, Vườn cò Việt Yên 3ha,
9	Khu bảo tồn giống gà Hồ	1,5ha

III. ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Điểm quan trắc	Số điểm
1	Môi trường nước mặt	123
2	Môi trường nước dưới đất	77
3	Môi trường không khí	97
4	Môi trường đất	61

Phụ lục XX**DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	TÊN SƠ ĐỒ
	Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Bắc Ninh
	Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:100.000
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng
3	Sơ đồ Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
4	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng
5	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội
5.1	<i>Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao</i>
5.2	<i>Sơ đồ phương phát triển hạ tầng thương mại</i>
5.3	<i>Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp</i>
5.4	<i>Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở y tế, bảo trợ xã hội</i>
6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật
6.1	Sơ đồ Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông
6.2	<i>Sơ đồ Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện</i>
6.3	<i>Sơ đồ Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi</i>
6.4	<i>Sơ đồ Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước</i>
6.5	<i>Sơ đồ Phương hướng phát triển khu xử lý chất thải và nghĩa trang</i>
7	Sơ đồ định hướng sử dụng đất
8	Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên
9	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học
10	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
	Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000
11	Sơ đồ hiện trạng khu vực trọng điểm của tỉnh
12	Sơ đồ định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh